



Tiêu chuẩn đối thoại nuôi cá tra ASC

Phiên bản 1.2 – 6/2019

Thông tin liên hệ:**Địa chỉ bưu chính:**

Hội đồng Quản lý Nuôi trồng Thủy sản
P.O. Box 19107
3501 DC Utrecht
Hà Lan

Địa chỉ văn phòng:

Hội đồng Quản lý Nuôi trồng Thủy sản
Arthur van Schendelstraat 650
3511 MJ Utrecht, Hà Lan
[+31 30 239 31 10](tel:+31302393110)
www.asc-aqua.org

Số đăng ký kinh doanh: 34389683

Mục lục

TABLE OF CONTENTS	3
QUẢN LÝ PHIÊN BẢN, NGÔN NGỮ VÀ BẢN QUYỀN.....	5
VỀ HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN (ASC).....	7
TÀI LIỆU VÀ HỆ THỐNG CHỨNG NHẬN CỦA ASC.....	8
CẤU TRÚC TIÊU CHUẨN ASC	10
PHẠM VI VÀ ĐƠN VỊ ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN.....	11
1. NGUYÊN TẮC 1: VỊ TRÍ VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TRẠI NUÔI PHẢI PHÙ HỢP VỚI KHUNG PHÁP LÝ CỦA QUỐC GIA VÀ ĐỊA PHƯƠNG	5
1.1 TIÊU CHÍ: QUY ĐỊNH CỦA QUỐC GIA VÀ ĐỊA PHƯƠNG	ERROR! BOOKMARK NOT DEFINED.
2. NGUYÊN TẮC 2: TRẠI NUÔI PHẢI ĐƯỢC ĐẠT, THIẾT KẾ, THI CÔNG VÀ QUẢN LÝ SAO CHO TRÁNH (HOẶC ÍT NHẤT, HẠN CHẾ TỐI ĐA) CÁC TÁC ĐỘNG XẤU LÊN MÔI TRƯỜNG VÀ NHỮNG NGƯỜI CÙNG SỬ DỤNG.....	14
2.1 TIÊU CHÍ: TUÂN THỦ KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN ĐƯỢC BAN HÀNH CHÍNH THỨC	14
2.2 TIÊU CHÍ: CHUYÊN ĐỔI CÁC HỆ SINH THÁI TỰ NHIÊN	ERROR! BOOKMARK NOT DEFINED.
2.3 TIÊU CHÍ: SỰ LƯU THÔNG GIỮA CÁC ĐỊA ĐIỂM	16
2.4 TIÊU CHÍ: SỬ DỤNG NƯỚC.....	ERROR! BOOKMARK NOT DEFINED.
3. NGUYÊN TẮC 3: HẠN CHẾ TỐI ĐA TÁC ĐỘNG XẤU CỦA NUÔI TRỒNG CÁ TRA LÊN TÀI NGUYÊN ĐẤT VÀ NƯỚC.....	18
3.1 TIÊU CHÍ: HIỆU QUẢ SỬ DỤNG DINH DƯỠNG	18
3.2 TIÊU CHÍ: ĐO CHẤT LƯỢNG NƯỚC Ở THỦY VỰC NHẬN	19
3.3 TIÊU CHÍ: ĐO CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI TỪ AO NUÔI	20
3.4 TIÊU CHÍ: THẢI Bùn ĐÁY, ÁP DỤNG CHO AO NUÔI VÀ ĐẶNG, QUẢNG, KHÔNG ÁP DỤNG CHO LỒNG NUÔI.....	21
3.5 TIÊU CHÍ: QUẢN LÝ CHẤT THẢI	ERROR! BOOKMARK NOT DEFINED.
3.6 TIÊU CHÍ: TIÊU THỤ NĂNG LƯỢNG	22
4. NGUYÊN TẮC 4: GIẢM THIỂU TÁC ĐỘNG CỦA NUÔI TRỒNG CÁ TRA LÊN TÍNH TOÀN VỆN VỀ MẶT DI TRUYỀN CỦA QUẦN THỂ CÁ TRA BẢN ĐỊA	23
4.1 TIÊU CHÍ: CÁ TRA HIỆN HỮU TRONG HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC	23
4.2 TIÊU CHÍ: ĐA DẠNG DI TRUYỀN	ERROR! BOOKMARK NOT DEFINED.
4.3 TIÊU CHÍ: NGUỒN GIỐNG.....	ERROR! BOOKMARK NOT DEFINED.
4.4 TIÊU CHÍ: GIỐNG BIẾN ĐỔI GEN VÀ GIỐNG LAI	ERROR! BOOKMARK NOT DEFINED.
4.5 TIÊU CHÍ: CÁ XÔNG THOÁT	ERROR! BOOKMARK NOT DEFINED.
4.6 TIÊU CHÍ: BAO GỒM CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG AO NUÔI TRONG VIỆC NGĂN CÁ XÔNG THOÁT	26
5. NGUYÊN TẮC 5: SỬ DỤNG THỨC ĂN VÀ KỸ THUẬT CHO ĂN THEO CÁCH ĐẢM BẢO THỨC ĂN ĐẦU VÀO LÀ BỀN VỮNG VÀ ÍT NHẤT.....	27
5.1 TIÊU CHÍ: TÍNH BỀN VỮNG CỦA CÁC NGUYÊN LIỆU TRONG THỨC ĂN	27
5.2 TIÊU CHÍ: QUẢN LÝ VIỆC SỬ DỤNG THỨC ĂN TRONG TRẠI NUÔI MỘT CÁCH HIỆU QUẢ.....	31

6.	NGUYÊN TẮC 6: GIẢM THIỂU TÁC ĐỘNG LÊN HỆ SINH THÁI VÀ SỨC KHỎE CON NGƯỜI, ĐỒNG THỜI TỐI ĐA HÓA SỨC KHỎE CỦA CÁ, AN SINH CHO CÁ VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM	33
6.1	TIÊU CHÍ: TỶ LỆ TỬ VONG	33
6.2	TIÊU CHÍ: THUỐC THÚ Y VÀ HÓA CHẤT	34
6.3	TIÊU CHÍ: KẾ HOẠCH ĐẢM BẢO SỨC KHỎE CHO CÁ TRA	35
6.4	TIÊU CHÍ: GHI CHÉP, LƯU TRỮ HỒ SƠ VỀ CÁC ĐƠN VỊ NUÔI.....	36
6.5	TIÊU CHÍ: AN SINH CHO CÁ	36
6.6	TIÊU CHÍ: KIỂM SOÁT DỊCH HẠI.....	37
7.	NGUYÊN TẮC 7: PHÁT TRIỂN VÀ VẬN HÀNH TRẠI NUÔI MỘT CÁCH CÓ TRÁCH NHIỆM VỚI XÃ HỘI, NHẪM ĐÓNG GÓP MỘT CÁCH CÓ HIỆU QUẢ VÀO SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CỘNG ĐỒNG VÀ CÔNG TÁC XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO	38
7.1	TIÊU CHÍ: LUẬT LAO ĐỘNG.....	ERROR! BOOKMARK NOT DEFINED.
7.2	TIÊU CHÍ: LAO ĐỘNG TRẺ EM VÀ LAO ĐỘNG VỊ THÀNH NIÊN	38
7.3	TIÊU CHÍ: LAO ĐỘNG BẮT BUỘC VÀ CƯỠNG ÉP	39
7.4	TIÊU CHÍ: SỨC KHỎE VÀ AN TOÀN.....	ERROR! BOOKMARK NOT DEFINED.
7.5	TIÊU CHÍ: QUYỀN TỰ DO THAM GIA ĐOÀN THỂ VÀ THỎA ƯỚC TẬP THỂ	41
7.6	TIÊU CHÍ: PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ	41
7.7	TIÊU CHÍ: BIỆN PHÁP KỶ LUẬT	42
7.8	TIÊU CHÍ: GIỜ LÀM VIỆC	ERROR! BOOKMARK NOT DEFINED.
7.9	TIÊU CHÍ: MỨC LƯƠNG CÔNG BẰNG VÀ HỢP LÝ	ERROR! BOOKMARK NOT DEFINED.
7.10	TIÊU CHÍ: HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG	44
7.11	TIÊU CHÍ: HỆ THỐNG QUẢN LÝ	44
7.12	TIÊU CHÍ: GHI CHÉP VÀ LƯU GIỮ HỒ SƠ	45
7.13	TIÊU CHÍ: ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG XÃ HỘI CÓ SỰ THAM GIA CỦA CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG	46
7.14	TIÊU CHÍ: KHIẾU NẠI CỦA CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG	47
7.15	TIÊU CHÍ: ƯU TIÊN SỬ DỤNG LAO ĐỘNG ĐỊA PHƯƠNG.....	48
	PHỤ LỤC A - DANH SÁCH THÀNH VIÊN NHÓM THỨC ĐẨY QUÁ TRÌNH	49
	PHỤ LỤC B - DANH SÁCH THÀNH VIÊN NHÓM KỸ THUẬT	50
	PHỤ LỤC C - BIỂU ĐỒ	ERROR! BOOKMARK NOT DEFINED.
	PHỤ LỤC D - PHƯƠNG PHÁP ĐO VÀ CÔNG THỨC	56
	PHỤ LỤC E - DANH MỤC KIỂM TRA CHO KẾ HOẠCH ĐẢM BẢO SỨC KHỎE (TIÊU CHÍ 6.3).....	61
	PHỤ LỤC F - DANH MỤC KIỂM TRA CHO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG XÃ HỘI (p-SIA) DÀNH CHO NGƯỜI NUÔI (TIÊU CHÍ 7.13).....	62

QUẢN LÝ PHIÊN BẢN, NGÔN NGỮ VÀ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc quyền sở hữu của Hội đồng Quản lý Nuôi trồng thủy sản (ASC)

Nếu bạn có bất kỳ thắc mắc hay ý kiến đóng góp nào liên quan đến tài liệu, vui lòng liên hệ Nhóm Tiêu chuẩn và Khoa học của ASC tại địa chỉ standards@asc-aqua.org.

Quản lý phiên bản

Lịch sử phiên bản:

Phiên bản:	Ngày công bố:	Ngày có hiệu lực	Nhận xét/thay đổi
v1.2	26/6/2019	26/12/2019 ¹	Dựa trên bản sửa đổi 1.0-1.1: <ul style="list-style-type: none"> Đã cập nhật những mục sau: 2.2.1 (cập nhật chỉ thị), 3.6.1 (cập nhật chỉ thị), 5.1.5 (cập nhật chỉ thị), 5.1.6 (cập nhật chỉ thị), 7.13.1 (cập nhật chỉ thị). Đã thêm vào (phiên bản 1.1) những mục sau: 5.1.8, 6.2.8
v1.1	7/3/2019	15/3/2019	Cập nhật tiêu chuẩn để phù hợp với các yêu cầu đặc trưng của ASC (ví dụ, cấu trúc tiêu chuẩn, định dạng và thuật ngữ). Điều chỉnh phạm vi tài liệu, mục “về ASC”, và mục “tổng quan hệ thống ASC”. Nội dung tiêu chuẩn, như được định nghĩa bởi các tiêu chí/chỉ thị/yêu cầu dưới dạng nguyên tắc số 1 đến 7 vẫn được giữ nguyên không đổi.
v1.0	01/2012	01/2012	Cập nhật tiêu chuẩn để phù hợp với các yêu cầu đặc trưng của ASC (ví dụ phần giới thiệu “về ASC” và “tổng quan về hệ thống ASC”, định dạng và thuật ngữ). Nội dung tiêu chuẩn của phiên bản 0.1 vẫn được giữ nguyên không đổi.
v0.1	05/2011	05/2011	Ban chỉ đạo Tiêu chuẩn Đối thoại Nuôi trồng thủy sản (PAD) bàn giao tiêu chuẩn cho Hội đồng Quản lý Nuôi trồng thủy sản.
v0.1	08/2010	08/2010	Phiên bản đầu tiên được Ban chỉ đạo Tiêu chuẩn Đối thoại Nuôi trồng thủy sản xây dựng và phê duyệt với tên gọi ban đầu là “ <i>Tiêu chuẩn Đối thoại Nuôi trồng thủy sản</i> ”

Nếu bạn có nhu cầu tham khảo tài liệu, vui lòng sử dụng phiên bản mới nhất được công bố trên trang web của ASC.

¹ Nếu việc thanh tra diễn ra trước thời điểm này, phiên bản cũ hơn sẽ được áp dụng (tức phiên bản 1.1). Nếu việc thanh tra diễn ra vào hoặc sau thời điểm này, phiên bản mới nhất sẽ được áp dụng (tức phiên bản 1.2). Nếu việc thanh tra được lên lịch diễn ra vào/sau ngày có hiệu lực, thông báo sẽ được gửi đến trước ngày có hiệu lực.

Ngôn ngữ

Tài liệu về tiêu chuẩn PAD được công bố ở các định dạng ngôn ngữ sau:

Phiên bản:	Ngôn ngữ
v1.0	
v1.1	
v1.2	Tiếng Anh (ngôn ngữ chính thức)
v1.0	Tiếng Việt

Trong trường hợp bản dịch và bản tiếng Anh có điểm không tương đồng và/hoặc mâu thuẫn, bản tiếng Anh online (định dạng pdf) sẽ được ưu tiên áp dụng.

Bản quyền

Tài liệu này được cấp phép theo [Creative Commons Attribution-NoDerivs 3.0 Unported License](https://creativecommons.org/licenses/by-nd/3.0/).

Gửi yêu cầu nêu quyền nằm ngoài phạm vi của giấy phép tại standards@asc-aqua.org.

VỀ HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN (ASC)

Hội đồng Quản lý Nuôi trồng thủy sản (ASC) là một tổ chức phi lợi nhuận và hoạt động độc lập. ASC đóng vai trò là bên thứ ba, mang đến chương trình chứng nhận và dán nhãn với nuôi trồng thủy sản dựa trên một bộ các tiêu chuẩn đã được khoa học chứng minh

Các tiêu chí trong tiêu chuẩn ASC được xây dựng nhằm mục đích chuyển đổi ngành² nuôi trồng thủy sản³ theo hướng bền vững với môi trường và có trách nhiệm với xã hội.

Tầm nhìn của ASC

Mang đến một thế giới nơi mà ngành nuôi trồng thủy sản đóng vai trò chính trong việc cung cấp thực phẩm và lợi ích xã hội cho nhân loại, đồng thời giúp giảm thiểu các tác động xấu đang gây hại đến môi trường.

Nhiệm vụ của ASC

Chuyển đổi ngành theo hướng bền vững với môi trường và có trách nhiệm với xã hội bằng cách sử dụng các cơ chế thị trường hiệu quả và tạo ra giá trị trên toàn chuỗi.

Lý thuyết về sự thay đổi (ToC) của ASC

Lý thuyết về sự thay đổi bao gồm các lời diễn giải, mô tả và trình bày các yếu tố cần để đạt được tầm nhìn của tổ chức.

ASC đã xây dựng nên một lý thuyết về sự thay đổi để giải thích làm cách nào chương trình chứng nhận và ghi nhãn của ASC có thể góp phần mang đến và đẩy mạnh phương thức nuôi trồng thủy sản có trách nhiệm qua việc khuyến khích người mua cân nhắc kỹ hơn khi lựa chọn thủy sản.

Xem thêm lý thuyết về sự thay đổi tại [website của ASC](#).

² **Ngành nuôi trồng thủy sản:** Là một nhóm các ngành (như ngành thức ăn chăn nuôi, ngành nuôi trồng, ngành chế biến, v.v.) và thị trường có chung thuộc tính (ví dụ thị trường tiêu thụ các sản phẩm thủy sản).

³ **Nuôi trồng thủy sản:** Nuôi trồng thủy sản là ngành chăn nuôi các sinh vật thủy sinh, bao gồm cá, động vật thân mềm, động vật giáp xác và thực vật thủy sinh. Nuôi trồng đồng nghĩa với các biện pháp can thiệp vào quá trình nuôi để đẩy mạnh quá trình sản xuất, ví dụ thường xuyên thả giống, cho ăn, bảo vệ sinh vật nuôi khỏi động vật ăn thịt, v.v. Nuôi trồng cũng bao hàm cả quyền sở hữu đối với sinh vật nuôi, quyền sở hữu có thể là thuộc về cá nhân hoặc doanh nghiệp.

TÀI LIỆU VÀ HỆ THỐNG CHỨNG NHẬN CỦA ASC

ASC là thành viên chính thức của Liên minh ISEAL và đóng vai trò là bên thứ ba cung cấp hệ thống⁴ chứng nhận một cách độc lập và tự nguyện, hệ thống gồm ba chủ thể độc lập sau:

- | | |
|----------------------------------|--|
| I. Chủ sở hữu chương trình | vd. Hội đồng Quản lý Nuôi trồng thủy sản (ASC) |
| II. Cơ quan công nhận | vd. Tổ chức công nhận quốc tế (ASI) |
| III. Cơ quan đánh giá sự phù hợp | vd. Các CAB được công nhận |

Chủ sở hữu chương trình

ASC, với tư cách là chủ sở hữu:

- thiết lập và duy trì các tiêu chuẩn theo Giao thức Thiết lập Tiêu chuẩn ASC – Giao thức này tuân thủ “Quy tắc Thực hành tốt của ISEAL – Thiết lập các tiêu chuẩn về xã hội và môi trường”. Các tiêu chuẩn của ASC là các tài liệu quy phạm;
- thiết lập và duy trì Hướng dẫn thực hiện – cung cấp hướng dẫn cho các Đơn vị đã được cấp giấy chứng nhận (Unit of Certification – UoC) để hiểu và thực hiện các chỉ thị đính kèm trong tiêu chuẩn một cách tốt nhất;
- thiết lập và duy trì Hướng dẫn dành cho Thanh tra viên – cung cấp hướng dẫn cho các thanh tra viên để đánh giá các UoC dựa trên các chỉ thị đính kèm trong tiêu chuẩn một cách tốt nhất;
- thiết lập và duy trì các Yêu cầu Chứng nhận và Công nhận (Certification and Accreditation Requirement – CAR) – các yêu cầu này tuân thủ ở mức tối thiểu với “Quy tắc Thực hành tốt của ISEAL – Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn về xã hội và môi trường”. CAR mô tả các yêu cầu công nhận, đánh giá và chứng nhận. CAR là một tài liệu quy phạm.

Các tài liệu được liệt kê bên trên đều đã được công bố trên website của ASC.

⁴ **Hệ thống chứng nhận của bên thứ ba:** Gồm các hoạt động đánh giá sự phù hợp được thực hiện bởi cá nhân hoặc tổ chức độc lập, trong đó cá nhân và tổ chức là chủ thể của đối tượng được đánh giá, và cá nhân hoặc tổ chức quan tâm đến đối tượng được đánh giá dưới góc độ sử dụng (ISO 17000)

Cơ quan công nhận

Công nhận là quá trình đánh giá các cơ quan đánh giá sự phù hợp (Conformity Assessment Body – CAB) dựa trên các yêu cầu công nhận và được thực hiện bởi cơ quan công nhận (Accreditation Body – AB). Tổ chức công nhận quốc tế (ASI) sẽ lựa chọn AB cho ASC (ASI, “*Accreditation Services International*” trước tháng 1/2019), tổ chức này sử dụng CAR làm tài liệu quy phạm cho quy trình công nhận.

Kết quả đánh giá sau quá trình thanh tra của ASI và tổng quan về các CAB đã được công nhận đều được công bố trên website của ASI (<http://www.accreditation-services.com>).

Cơ quan đánh giá sự phù hợp

UoC ký hợp đồng với CAB – các cơ quan này sẽ lựa chọn thanh tra viên để đánh giá sự phù hợp (sau đây sẽ gọi là “thanh tra”) của UoC dựa trên các tiêu chuẩn liên quan. Các yêu cầu quản lý dành cho CAB và các yêu cầu về năng lực của thanh tra viên được miêu tả trong CAR và được đảm bảo thông qua công nhận của ASI.

Quy trình chứng nhận và thanh tra của ASC

UoC sẽ được thanh tra dựa trên chỉ thị. Quy trình thanh tra của ASC sẽ phải tuân theo các yêu cầu nghiêm ngặt. Chỉ có các CAB đã được ASI công nhận mới được phép thanh tra và chứng nhận một UoC dựa trên các tiêu chuẩn của ASC. Với tư cách là chủ sở hữu chương trình, bản thân ASC không – và không thể – tham gia vào quá trình thanh tra và/hoặc quá trình ra quyết định cấp chứng nhận cho UoC. Giấy chứng nhận được cấp là tài sản của CAB. ASC sẽ không quản lý hiệu lực của giấy chứng nhận.

Tất cả các kết quả thanh tra của ASC, bao gồm các giấy chứng nhận đã được cấp, đều được công bố công khai trên trang web của ASC. Trang web của ASC cũng bao gồm luôn các kết quả thanh tra của các quá trình cấp giấy chứng nhận bị từ chối.

Lưu ý: ngoài các tiêu chuẩn, còn có các yêu cầu chứng nhận khác dành cho các UoC; các yêu cầu này sẽ được nêu chi tiết trong CAR.

Sử dụng logo của ASC

Các đơn vị đã được cấp chứng nhận của ASC chỉ được phép bán sản phẩm có dán logo của ASC trong trường hợp Thỏa thuận quyền sử dụng logo (Logo Licence Agreement – LLA) đã được ký kết. Cần lưu ý rằng việc được cấp chứng nhận không đồng nghĩa với việc đơn vị đó chắc chắn sẽ đạt được thỏa thuận quyền sử dụng logo. Nhóm cấp phép thuộc Hội đồng Quản lý Biển (Marine Stewardship Council – MSC) sẽ thay mặt ASC ban hành các thỏa thuận quyền sử dụng logo và cho phép đơn vị sử dụng logo trên sản phẩm của họ. Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập [ASC Logo](#).

Nếu đơn vị dán logo khi chưa được cho phép, thì sẽ được coi là vi phạm các quyền về thương hiệu.

CẤU TRÚC TIÊU CHUẨN ASC

Mỗi một tiêu chuẩn là “*một tài liệu cung cấp hướng dẫn/đặc tính của các sản phẩm hoặc của các quy trình có liên quan và phương pháp sản xuất, có thể được sử dụng phổ biến và nhiều lần, và việc tuân thủ tài liệu là không bắt buộc*”

Tiêu chuẩn ASC có cấu trúc như sau:

- Mỗi **tiêu chuẩn** ASC bao gồm nhiều nguyên tắc – mỗi nguyên tắc là một bộ các tiêu chí được sắp xếp theo chủ đề, các tiêu chí này là một phần kết quả được định nghĩa trong tiêu đề nguyên tắc;
- Mỗi **nguyên tắc** bao gồm nhiều tiêu chí – mỗi tiêu chí định nghĩa một kết quả mà các kết quả là một phần kết quả cần đạt được của nguyên tắc;
- Mỗi **tiêu chí** bao gồm một hay một vài chỉ thị – mỗi chỉ thị định nghĩa một mục thanh tra mà các mục này là một phần kết quả cần đạt được của tiêu chí.

Cả nguyên tắc và tiêu chí đều có mục **cơ sở lý luận** nhằm để giải thích (tham khảo thêm các mục tham chiếu nếu cần) về việc tại sao nguyên tắc hay tiêu chí này là cần thiết.

Mức hiệu quả thông số

Một vài chỉ thị trong tiêu chuẩn sẽ cần mức hiệu quả thông số (Metric Performance Level – MPL). Trong các trường hợp đó, MPL được áp dụng sẽ được liệt kê ngay sau chỉ thị (mục “**Yêu cầu**”)

PHẠM VI VÀ ĐƠN VỊ ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN

Nhằm phù hợp với tầm nhìn của ASC, phạm vi của tiêu chuẩn PAD (sau đây được gọi là “Tiêu chuẩn”) bao gồm các tác động xấu lên môi trường và xã hội có liên quan đến ngành nuôi trồng thủy sản. Một trại nuôi cá tra đã được cấp chứng nhận của ASC phải góp phần hiện thực hóa tầm nhìn của ASC bằng cách giảm thiểu hoặc loại bỏ các tác động xấu trên.

Phạm vi của tiêu chuẩn được diễn giải thành bảy nguyên tắc và được áp dụng cho tất cả UoC:

- Nguyên tắc 1 – Tuân thủ tất cả luật được quốc gia ban hành và quy định của địa phương*
- Nguyên tắc 2 – Bảo tồn môi trường sống tự nhiên, sự đa dạng sinh học của địa phương, và cấu trúc và chức năng của hệ sinh thái*
- Nguyên tắc 3 – Bảo vệ đời sống và tính toàn vẹn di truyền của quần thể sinh vật hoang dã*
- Nguyên tắc 4 – Sử dụng tài nguyên thiên nhiên một cách có trách nhiệm và thân thiện với môi trường*
- Nguyên tắc 5 – Quản lý bệnh tật và ký sinh trùng một cách có trách nhiệm với môi trường*
- Nguyên tắc 6 – Xây dựng và vận hành trại nuôi một cách có trách nhiệm với xã hội*
- Nguyên tắc 7 – Là một người hàng xóm tốt và một công dân có lương tri*

Các tiêu chí đi kèm theo nguyên tắc được áp dụng với tất cả UoC

Đơn vị đã được cấp giấy chứng nhận (UoC)

UoC được xác định bởi CAB/thanh tra viên và phải tuân thủ các yêu cầu dành cho UoC được đính kèm trong tiêu chí của tiêu chuẩn như được nêu trong CAR.

Phạm vi sinh học và địa lý mà các tiêu chuẩn áp dụng

Tiêu chuẩn PAD của ASC chỉ áp dụng với các loài thuộc họ *Pangasiidae*, và được áp dụng cho mọi vị trí địa lý và quy mô của hệ thống nuôi trồng cá tra.

Cách đọc tài liệu?

Phần tiếp theo của tài liệu đề cập đầy đủ các nguyên tắc, tiêu chí, chỉ thị và yêu cầu dành cho việc nuôi trồng cá tra một cách có trách nhiệm.

Trong mỗi tiêu chí, bảng yêu cầu sẽ có phần cơ sở lý luận kèm theo, để đưa ra lý giải ngắn gọn tại sao vấn đề này là quan trọng và yêu cầu được đưa ra giúp giải quyết vấn đề này như thế nào.

Định nghĩa được cung cấp trong chú thích.

Tiêu chuẩn sẽ đi kèm với hướng dẫn dành cho thanh tra viên, trong đó nêu chi tiết các phương pháp được sử dụng để đánh giá xem liệu tiêu chuẩn có được tuân thủ hay không; và hướng dẫn dành cho các nhà sản xuất, trong đó hướng dẫn làm cách nào để tuân thủ tiêu chuẩn.

1. Nguyên tắc 1: Vị trí và hoạt động của trại nuôi phải phù hợp với khung pháp lý của quốc gia và địa phương

Vấn đề: Tuân thủ pháp luật

Nguyên tắc 1 nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tuân thủ luật pháp do quốc gia và địa phương ban hành tại nơi diễn ra hoạt động nuôi cá tra. Các yêu cầu này không chịu ảnh hưởng của pháp luật và đóng vai trò bổ sung cho khung pháp lý tại các quốc gia nuôi trồng cá tra. Mặc dù các tiêu chuẩn PAD có thể khác với luật được ban hành tại nơi diễn ra hoạt động nuôi cá tra, tuy nhiên dù trong bất kỳ trường hợp nào, tiêu chuẩn PAD không hề mâu thuẫn với luật.

1.1 Tiêu chí: Quy định của quốc gia và địa phương

CHỈ THỊ	YÊU CẦU
1.1.1 Có đầy đủ các giấy phép và giấy đăng ký cần thiết theo đúng quy định của chính quyền trung ương và địa phương	Có
1.1.2 Có giấy tờ chứng minh việc tuân thủ các quy định về thuế	Có
1.1.3 Có giấy tờ chứng minh việc tuân thủ các quy định về xả nước (bao gồm cả xả nước thải)	Có
1.1.4 Có giấy tờ chứng minh việc tuân thủ các quy định về sử dụng đất và nước do chính quyền trung ương và địa phương ban hành	Có

Cơ sở lý luận – Các quy định do quốc gia và địa phương ban hành cần được tuân thủ, dù các quy định của địa phương đôi khi ở một mức độ chi tiết khác so với các quy định của quốc gia. Trong trường hợp quy định của địa phương có sự mâu thuẫn với quy định của quốc gia, quy định của quốc gia sẽ được ưu tiên áp dụng.

Vì rất khó kiểm tra liệu các trại nuôi có tuân thủ tất cả các quy định do quốc gia ban hành hay không, nên các bên tham gia chương trình Đối thoại nuôi cá tra (PAD) đã quyết định chỉ tập trung đánh giá bốn chỉ thị được đề cập trong tiêu chí này.

Các tập quán địa phương cần được xem xét cẩn thận⁵ và điều này sẽ được đề cập trong nguyên tắc 7.

⁵ **Tập quán:** Những nguyên tắc hay phong tục truyền thống đã trở thành một phần không thể thiếu trong cuộc sống của người dân và luôn được mọi người tuân theo

2. Nguyên tắc 2: Trại nuôi phải được đặt, thiết kế, thi công và quản lý sao cho tránh (hoặc ít nhất, hạn chế tối đa) các tác động xấu lên môi trường và những người cùng sử dụng

Vấn đề: Sử dụng đất và nước

Sử dụng có trách nhiệm nguồn tài nguyên đất và nước là một nội dung quan trọng trong nuôi trồng cá tra bền vững. Việc xác định địa điểm, thiết kế và thi công trại nuôi cá tra thường gây hại môi trường và những người cùng sử dụng tài nguyên. Để giải quyết vấn đề này, ngày càng nhiều quốc gia đã cho xây dựng các kế hoạch sử dụng đất và nước. Một số quốc gia đã lập kế hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản và ban hành các quy định phân vùng đối với một số hoạt động nuôi trồng thủy sản. Tuân thủ các quy định về quy hoạch cũng như quan tâm đến nhiều khía cạnh hơn để đảm bảo tính bền vững của môi trường và xã hội chính là cơ sở thiết lập phần dưới đây của tiêu chuẩn PAD.

2.1 Tiêu chí: Tuân thủ kế hoạch phát triển được ban hành chính thức

CHỈ THỊ	YÊU CẦU
2.1.1 Trại nuôi ⁶ được đặt tại các khu vực được phép phát triển hoạt động nuôi trồng thủy sản	Có

Cơ sở lý luận – Mặc dù có một vài quốc gia không đề ra kế hoạch phát triển hoạt động nuôi trồng thủy sản, trong đó xác định rõ các khu vực được phép nuôi, nhưng đến khi những kế hoạch này được ban hành, cần phải lưu ý xác nhận xem đơn vị được chứng nhận có nằm trong khu vực được cho phép hay không. Một đơn vị đã được chứng nhận không được đặt tại nơi cấm các hoạt động nuôi trồng thủy sản.

⁶ Ao, lồng và đấng, quảng

2.2 Tiêu chí: Chuyển đổi các hệ sinh thái tự nhiên

CHỈ THỊ	YÊU CẦU
2.2.1 Đối với ao nuôi ⁷ , cần có bằng chứng ⁸ cho thấy trại nuôi không được đặt tại hay mở rộng lấn sang các vùng đất ngập tự nhiên (theo định nghĩa của Ramsar)	Sau tháng 5/1999
2.2.2 Có bằng chứng cho thấy mỗi năm trại nuôi đều đóng góp ít nhất 0.5 USD trên mỗi tấn cá thương phẩm cho quỹ phục hồi môi trường và bình ổn xã hội ⁹ .	Có
2.2.3 Trại nuôi không thải đất vào các thủy vực chung ^{10,11}	Có
2.2.4 Trại nuôi không gây hại cho các loài có nguy cơ bị tuyệt chủng ^{12,13}	Có

Cơ sở lý luận – Vì các trại nuôi cá tra thường được đặt trong một khu vực sản xuất có diện tích tương đối hạn chế và trại nuôi thường là được chuyển đổi từ đất trồng lúa, các trại nuôi đạt chuẩn phải được xây dựng và mở rộng trong vùng đất được chỉ định là dành cho chăn nuôi sau tháng 5/1999 mà không làm thay đổi hệ sinh thái tự nhiên (ví dụ rừng đước và đầm lầy). Việc xây dựng trại nuôi và mở rộng trại nuôi sẵn có không được làm thay đổi đầm lầy (theo định nghĩa¹⁴ của RAMSAR¹⁵) và bất kỳ hệ sinh thái nào khác, ngoài đất nông nghiệp.

Các trại nuôi được xây dựng trước khi tiêu chuẩn PAD ra đời có thể gây ra một vài tác động xấu lên môi trường và xã hội. Ngoài ra, việc các trại nuôi cá tra sử dụng đất và nước trong quá trình sản xuất rất có thể sẽ tác động lên môi trường và những người cùng sử dụng tài nguyên ở một mức độ nào đó. Một vài cộng đồng dân cư đã lên tiếng về việc các trại nuôi khi thi công đã thải bỏ đất vào thủy vực gây ô nhiễm nguồn nước và làm ảnh hưởng đến sinh kế của họ. Việc thải bỏ đất vào các thủy vực cũng làm ảnh hưởng đến hệ sinh thái thủy sinh. Do đó, cần tránh thực hiện hành động này.

⁷ Đối với các ao nuôi được xây dựng sau khi tiêu chuẩn PAD có hiệu lực

⁸ Từ các tổ chức chính phủ

⁹ Quỹ phải được xác định bởi Hội đồng Quản lý Nuôi trồng thủy sản (ASC). Nếu quỹ chưa được thành lập và được công nhận bởi ASC tại thời điểm thanh tra, tiêu chuẩn 2.2.2 sẽ không được áp dụng

¹⁰ Dành cho các ao nuôi được xây dựng sau khi tiêu chuẩn PAD được công bố

¹¹ Trường hợp ngoại lệ là khi thải bỏ đất vào thủy vực thuộc khu vực trại nuôi và không gây tác động xấu đến những người sử dụng tài nguyên nước khác

¹² Người nuôi sẽ phải nộp kết quả tìm kiếm các tài liệu được công bố và không được công bố (như tờ báo địa phương, tạp chí). Người nuôi cũng cần đưa ra các thông báo của cộng đồng và tổ chức địa phương

¹³ Theo quy định của IUCN và chính quyền trung ương

¹⁴ Vùng đầm lầy nước mặn, đất lầy, đất than bùn hoặc nước, tự nhiên hoặc nhân tạo, lâu dài hoặc tạm thời, nước trên bề mặt đứng yên hoặc chảy, nước ngọt, lợ hoặc mặn, bao gồm cả nước biển mà độ sâu khi thủy triều xuống thấp không vượt quá sáu mét.

¹⁵ Công ước đầm lầy (Ramsar, Iran, 1971) – hay còn gọi là “Công ước Ramsar” – là hiệp ước liên chính phủ thể hiện cam kết của các quốc gia thành viên trong việc bảo tồn các đặc tính sinh thái của các Vùng đầm lầy có tầm quan trọng quốc tế và lập kế hoạch để “sử dụng thông minh”, hay bền vững, tất cả các vùng đầm lầy thuộc chủ quyền quốc gia (www.ramsar.org).

2.3 Tiêu chí: Sự lưu thông giữa các địa điểm

CHỈ THỊ	YÊU CẦU
2.3.1 Trại nuôi không được gây cản trở sự di chuyển của tàu bè, động vật thủy sinh hay sự chuyển động của nước	Có
2.3.2 Đối với các lồng nuôi, bề rộng tối thiểu của thủy vực ¹⁶ không có lồng (xem biểu đồ 1, phụ lục C)	$\geq 50\%$
2.3.3 Đối với các đặng, quãng, bề rộng tối đa của trại nuôi tại thời điểm mực nước/bề rộng thủy vực là nhỏ nhất (xem biểu đồ 2, phụ lục C)	$\leq 20\%$ bề rộng thủy vực
2.3.4 Đối với các đặng, quãng, số lượng tối đa các đặng, quãng được phép đặt cạnh nhau (xem biểu đồ 3, phụ lục C)	Hai, và chỉ khi có một đoạn bờ sông ở cả hai bên đặng quãng, có chiều dài bằng chiều dài của 2 đặng, quãng và không bị cạnh tác

Cơ sở lý luận – Chỉ thị 2.3.1 – 2.3.3 được đề ra nhằm đảm bảo các trại nuôi cá tra trong quá trình canh tác vẫn cho phép tàu bè và sinh vật phù du được di chuyển (cả về chiều ngang và chiều dọc) trong một “không gian hợp lý” theo tiêu chuẩn PAD. Không gian hợp lý nghĩa là một không gian sẵn có, trong đó việc đặt vị trí trại nuôi không gây cản trở hoặc làm tàu bè chuyển hướng. Các hoạt động khác của trại nuôi (ví dụ như tu sửa) cũng phải đảm bảo không gian là hợp lý, không cản trở sự di chuyển của tàu bè và sinh vật thủy sinh.

Tiêu chuẩn PAD nhận ra rằng các thủy vực dùng cho việc nuôi trồng cá tra có ý nghĩa quan trọng về mặt kinh tế với những ngành sử dụng thủy vực cho mục đích giao thông. Các yêu cầu 2.3 ra đời với mục đích chính là giảm thiểu xung đột giữa những người cùng sử dụng. Yêu cầu 2.3.4 được đề ra nhằm tạo điều kiện cho các sinh vật sống hai bên bờ có “không gian hợp lý” để sinh sống, dù thực tế rằng các đặng, quãng đã cản trở hoàn toàn khiến chúng không thể tiếp cận bờ sông nơi đặng, quãng được xây nên.

¹⁶ **Thủy vực:** Bất kỳ ao, hồ, kênh, sông, suối, hoặc bất kỳ khối tích lũy nước đáng kể nào, dù thuộc sở hữu công hay tư nhân, và bao gồm luôn cả hai bên bờ và đê bao.

2.4 Tiêu chí: Sử dụng nước

CHỈ THỊ	YÊU CẦU
2.4.1 Trại nuôi tuân thủ các quy định về giới hạn sử dụng nước ¹⁷ được quy định bởi chính quyền địa phương hoặc một tổ chức độc lập có uy tín ¹⁸	Có
2.4.2 Đối với các ao nuôi, tỷ lệ lượng nước tối đa được dẫn vào ao ¹⁹ (không phải nước tiêu thụ) trên một tấn cá thương phẩm (tính lượng nước được dẫn vào ao theo công thức tại phụ lục D)	5.000 m ³ /tấn cá thương phẩm

Cơ sở lý luận – Vấn đề sử dụng nước đang ngày càng được quan tâm trên toàn cầu và việc sử dụng nước sao cho hiệu quả là một phần quan trọng của sản xuất bền vững. Nuôi trồng cá tra sử dụng nước nhiều hơn so với chăn nuôi trên cạn. Tiêu chuẩn PAD đưa ra các yêu cầu về sử dụng nước hiệu quả để khuyến khích việc sử dụng nước có trách nhiệm. Yêu cầu 5.000 m³/tấn cá được đưa ra dựa trên các dữ liệu thực tế mà các bên tham gia tiêu chuẩn PAD báo cáo về. Con số trên sẽ được coi như là tiêu chuẩn ban đầu và sẽ được xem xét lại trong các bản sửa đổi tiêu chuẩn thời gian tới.

Nếu giới hạn sử dụng nước khác với tiêu chuẩn 5.000 m³/tấn cá, người nuôi phải tuân thủ cả hai yêu cầu trên.

¹⁷ Áp dụng với cả nước mặt và nước ngầm. Nước mặt được định nghĩa là “nước nằm trên mặt đất hay nằm trong dòng suối, sông, hồ, đầm lầy hay đại dương”. Nước ngầm được định nghĩa là “nước nằm dưới bề mặt đất và cung cấp nước cho giếng và mạch nước”.

¹⁸ Tổ chức được xem là tổ chức độc lập có uy tín có thể là tổ chức chính phủ, tổ chức học thuật mà tổ chức không có mối liên hệ đặc biệt nào với ngành nuôi trồng thủy sản, mà chỉ đưa ra các thông số sử dụng nước cho khu vực, hay chịu trách nhiệm phân phối nước. Danh tiếng của tổ chức được chứng minh qua các bài nghiên cứu và/hoặc bản báo cáo về phân phối nước đã được bình duyệt do người nuôi cung cấp. Tài liệu về một ngành khác không phải ngành nuôi trồng thủy sản cũng được chấp nhận. Tổ chức ít nhất phải lưu hồ sơ hoạt động được ba năm.

¹⁹ Nước sử dụng là nước lấy từ thủy vực và đưa vào trại nuôi, bao gồm cả nước mặt và nước ngầm.

3. Nguyên tắc 3: Hạn chế tối đa tác động xấu của nuôi trồng cá tra lên tài nguyên đất và nước

Vấn đề: Ô nhiễm nguồn nước và quản lý chất thải

Tiêu chuẩn PAD thừa nhận khó có thể vận hành một hệ thống nuôi cá tra thương phẩm mà không ảnh hưởng đến nguồn nước sử dụng. Tuy nhiên, điều quan trọng là phải kiểm soát được các thông số nước quan trọng nhất như các thông số về nitrogen và phosphorous, và xây dựng các yêu cầu về chất lượng nước cụ thể. Giám sát chất lượng nước thải cũng rất quan trọng để đảm bảo việc nuôi trồng thủy sản không gây ra ô nhiễm vượt quá mức cho phép. Các giá trị được đề cập trong các yêu cầu dưới đây là dựa trên các dữ liệu thực tế được cung cấp bởi các nhà sản xuất và chuyên gia. Tiêu chuẩn PAD thống nhất sử dụng giá trị trung vị của tất cả các dữ liệu sẵn có. Tuy nhiên, trong trường hợp không thu nhận được dữ liệu thực tế từ các nhà sản xuất, dữ liệu do các chuyên gia kỹ thuật cung cấp sẽ được xem là điểm khởi đầu của tiêu chuẩn. Các con số dưới đây có thể sẽ thay đổi trong tương lai và cơ sở lý luận cho từng con số sẽ được làm rõ khi yêu cầu được cải thiện theo thời gian.

3.1 Tiêu chí: Hiệu quả sử dụng dinh dưỡng

CHỈ THỊ	YÊU CẦU
3.1.1 Đối với các lồng nuôi và đăng, quảng, lượng phosphorus tổng số (TP) tối đa ²⁰ được bổ sung vào thức ăn trên một tấn cá thương phẩm	20 kg/t
3.1.2 Đối với các lồng nuôi và đăng, quảng, lượng nitrogen tổng số (TN) tối đa ²¹ được bổ sung vào thức ăn ²² trên một tấn cá thương phẩm	70 kg/t
3.1.3 Đối với các ao nuôi, lượng TP thải ra trên một tấn cá thương phẩm (xem phương pháp đo và cách tính TP tại phụ lục D)	7.2 kg/t
3.1.4 Đối với các ao nuôi, lượng TN thải ra trên một tấn cá thương phẩm (xem phương pháp đo và cách tính TN tại phụ lục D)	27.5 kg/t

Cơ sở lý luận – Để nuôi trồng cá tra hiệu quả ở bất kỳ hệ thống nuôi trồng nào, thì một điều quan trọng là phải sử dụng dinh dưỡng hiệu quả, vì khi dinh dưỡng được sử dụng hiệu quả sẽ ít gây tổn hại đến thủy vực nơi chất dinh dưỡng được đưa vào. Có một vài thông số có thể được sử dụng để đo lường tác động mà chất thải từ trại nuôi gây ra lên chất lượng nước của một thủy vực cụ thể (ví dụ thông số về phosphorus, nitrogen, nhu cầu oxygen sinh học, nhu cầu oxygen hóa học và tổng chất rắn lơ lửng). Tuy nhiên, các thành viên của tiêu chuẩn

²⁰ TP là bao gồm mọi dạng phosphorus được tìm thấy trong mẫu thử (theo tiêu chí Vụ Khí tượng Thủy văn, Úc)

²¹ TN là bao gồm mọi dạng nitrogen được tìm thấy trong mẫu thử, như nitrate, nitrite, ammonia N và các dạng hữu cơ (theo tiêu chí Vụ Khí tượng Thủy văn, Úc)

²² Thức ăn là bao gồm tất cả mọi loại thức ăn, bất kể được sản xuất ở đâu và bằng cách nào, và áp dụng cho mọi trại nuôi muốn được cấp chứng nhận. Các trại nuôi đáp ứng được yêu cầu trên phải chứng minh được tính tuân thủ, bất kể nguồn thức ăn của họ được sản xuất công nghiệp hay tự chế biến. Xem nguyên tắc 5 để biết thêm chi tiết.

PAD đều đồng ý sẽ ưu tiên sử dụng các thông số được đề cập trong yêu cầu và chỉ chú trọng vào hai chất dinh dưỡng quan trọng nhất: nitrogen và phosphorus. Cả hai chất này đều gây nên tình trạng phú dưỡng trong nước và được thải từ trại nuôi dưới dạng thức ăn và phân bón.

Lượng phosphorus và nitrogen được đưa ra dựa trên các dữ liệu được cung cấp bởi các nhà sản xuất, những người trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến quá trình đề ra tiêu chuẩn PAD. Tiêu chuẩn PAD thống nhất sử dụng giá trị trung vị của các dữ liệu sẵn có, thay vì giá trị trung bình. Cần lưu ý rằng giá trị sử dụng trong yêu cầu này chỉ là điểm khởi đầu và sẽ được chỉnh sửa nếu có thêm các dữ liệu phù hợp.

Ước tính về hiệu quả sử dụng TN và TP của các lồng nuôi và đặng, quảng được cung cấp bởi các chuyên gia đầu ngành.

3.2 Tiêu chí: Đo chất lượng nước ở thủy vực nhận

CHỈ THỊ	YÊU CẦU
3.2.1 Phần trăm chênh lệch nồng độ oxygen hòa tan trong ngày ²³ (DO) ở các thủy vực mà chất dinh dưỡng được đưa vào ²⁴ so với với DO bão hòa tại một nhiệt độ và độ mặn nhất định. Trường hợp ngoại lệ áp dụng với các ao nuôi xả nước thải có nồng độ TN và TP thấp hơn nồng độ TN và TP trong nước cấp (xem phương pháp đo DO tại phụ lục D)	≤65%

Cơ sở lý luận – Biến động trong ngày là thông số duy nhất mà tiêu chuẩn PAD tính đến khi xem xét tác động mà chất thải từ trại nuôi gây ra cho chất lượng nước ở thủy vực nhận. Quá trình quang hợp và hô hấp diễn ra trong một thủy vực có thể làm biến động nồng độ oxygen nơi đây. Cách làm hiệu quả nhất để xem xét sự biến động xảy ra trong một thủy vực cụ thể là đối chiếu giá trị DO được đo vào sáng sớm và giá trị DO được đo vào chiều muộn. Vì vào sáng sớm, giá trị DO thường thấp do động thực vật hô hấp, trong khi đó, vào chiều muộn, DO đạt đỉnh nhờ quang hợp thải oxygen cả ngày. Phần trăm chênh lệch DO là chỉ thị tốt để xem xét các hoạt động sinh học diễn ra bên trong nước. Nếu giá trị DO không chênh lệch nhiều, thì điều đó đồng nghĩa điều kiện môi trường ở thủy vực vẫn ổn định. Để giảm thiểu tối đa tác động phú dưỡng của hoạt động nuôi trồng thủy sản cũng như duy trì chất lượng nước của các thủy vực tự nhiên, tiêu chuẩn PAD đề ra một mức nhất định cho biến động trong ngày. DO phải được đo hai lần trong ngày, lần đầu là vào lúc 1 giờ (± 30 phút) trước bình minh và lần hai là vào lúc 2 giờ (± 30 phút) trước hoàng hôn để ghi nhận giá trị tối đa và tối thiểu.

Các điều kiện miễn trừ yêu cầu cũng đã được xem xét và sẽ áp dụng với các trại nuôi có nước “sạch hơn” (tức là nước thải có giá trị TP và TN thấp hơn giá trị TP và TN của nước cấp), nghĩa là nhìn chung trại nuôi có tác động “tốt” lên nguồn nước. Miễn trừ vẫn được áp dụng bất kể nước cấp có đang bị phú dưỡng hay không. Mặc dù việc miễn trừ không phổ biến tại thời điểm các yêu cầu này được xây dựng, nhưng ngoại lệ vẫn cần được đưa vào yêu cầu.

²³ DO là mật độ oxygen hòa tan trong nước, tính bằng mg/l hay tính theo phần trăm bão hòa, bão hòa là tình trạng mà tại một độ cao và nhiệt độ nhất định, về mặt lý thuyết nước không thể hòa tan thêm oxygen (biology-online.org).

²⁴ “Thủy vực nhận” là thủy vực đầu tiên nhận chất thải từ trại nuôi và không thuộc về trại nuôi.

3.3 Tiêu chí: Đo chất lượng nước thải từ ao nuôi²⁵

CHỈ THỊ		YÊU CẦU
3.3.1	Giá trị tối đa về phần trăm chênh lệch nồng độ TP giữa nước vào và nước ra (xem phương pháp đo nồng độ TP và công thức tính nồng độ TP thải ra tại phụ lục D)	100%
3.3.2	Giá trị tối đa về phần trăm chênh lệch nồng độ TN giữa nước vào ²⁶ và nước ra ²⁷ (xem phương pháp đo nồng độ TN và công thức tính nồng độ TN thải ra tại phụ lục D)	70%
3.3.3	Nồng độ oxygen hòa tan (DO) tối thiểu trong nước thải (xem phương pháp đo DO tại phụ lục D)	3 mg/l

Cơ sở lý luận – Tiêu chuẩn PAD cho rằng việc theo dõi nồng độ chất dinh dưỡng được thải vào nước từ một hệ thống ao nuôi là không đủ để xác định hay kiểm soát nồng độ chất dinh dưỡng được thải vào môi trường. Do vậy, việc theo dõi chất lượng nước của các thủy vực nhận chất thải từ hệ thống nuôi cũng được đề cập trong tiêu chuẩn.

Tiêu chuẩn PAD đề cập các thông số nước trọng yếu cần phải được theo dõi. Tiêu chuẩn sử dụng giá trị phần trăm chênh lệch, thay vì giá trị tuyệt đối, bởi vì giá trị tuyệt đối không tính đến chất lượng của nguồn nước cấp cho hệ thống nuôi trồng thủy sản.

²⁵ Tiêu chí này không bao gồm hệ thống nuôi trồng là lồng nuôi hay đăng, quảng

²⁶ **Nước vào:** là nước trong kênh đi vào, càng gần trại nuôi hay ao nuôi được chứng nhận thì càng tốt

²⁷ **Nước ra:** là nước mà trại nuôi thải ra, không phải nước ở thủy vực nhận.

3.4 Tiêu chí: Thải bùn đáy, áp dụng cho ao nuôi và đẽng, quầng, không áp dụng cho lồng nuôi²⁸

CHỈ THỊ	YÊU CẦU
3.4.1 Có bằng chứng cho thấy bùn đáy không được thải trực tiếp vào thủy vực nhận hoặc hệ sinh thái tự nhiên ²⁹	Yes
3.4.2 Có bằng chứng cho thấy bùn đáy được lưu chứa trong bể chứa có kích thước phù hợp (xem công thức tính lưu chứa bùn đáy tại Phụ lục D)	Yes

Cơ sở lý luận – Quản lý chất thải có liên quan mật thiết đến các vấn đề ô nhiễm nước. Bùn đáy từ ao nuôi phải được xả thải hợp lý³⁰ và không được thải vào thủy vực chung (ví dụ như các thủy vật nhiều người cùng sử dụng hay thuộc quyền quản lý của nhà nước), vì bùn đáy là một tác nhân gây ô nhiễm đáng kể.

3.5 Tiêu chí: Quản lý chất thải

CHỈ THỊ	YÊU CẦU
3.5.1 Có bằng chứng cho thấy trại nuôi thải chất thải rắn vào môi trường tự nhiên	Không
3.5.2 Có bằng chứng cho thấy trại nuôi thải chất thải rắn của người và động vật vào môi trường tự nhiên	Không
3.5.3 Có bằng chứng cho thấy trại nuôi thải chất thải hóa học và thuốc men vào môi trường tự nhiên	Không
3.5.4 Có bằng chứng cho thấy cá chết/cá bị bệnh được tiêu hủy đúng cách ³¹	Có

²⁸ Đối với các lồng nuôi, không có các yêu cầu giám sát hệ sinh vật tầng đáy, vì lồng nuôi chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong nuôi trồng cá tra. Quy định này có thể được sửa đổi nếu số lượng lồng nuôi tăng lên một cách đáng kể.

²⁹ “Một hệ sinh thái tự nhiên bao gồm quần xã sinh vật và khu vực sinh sống của quần xã đó”. Đơn giản hơn, một hệ sinh thái bao gồm các thành phần sống và không sống mà giữa chúng có sự tương tác với nhau. Trong các tiêu chuẩn trên, hệ sinh thái tự nhiên bao gồm cả hệ sinh thái trên cạn và dưới nước.

³⁰ Xả thải hợp lý bao gồm việc xả bùn đáy tại bãi thải phù hợp và được quản lý, hay việc người nuôi tái sử dụng bùn đáy. Người nuôi cần chuẩn bị sẵn các bằng chứng về việc tái sử dụng bùn đáy khi có đợt thanh tra. Các biện pháp tái sử dụng được tiêu chuẩn chấp thuận bao gồm, sử dụng bùn đáy làm phân bón hoặc chất cải tạo đất cho trồng trọt, làm bãi thải hoặc sử dụng cho xây dựng.

³¹ Tiêu hủy cá chết đúng cách bao gồm đốt, chôn, lên men, dùng làm phân bón hay dùng làm thức ăn cho cá và dàu cá. Không được phép dùng cá chết để làm sản phẩm cho con người tiêu thụ. Nếu có một bằng chứng đủ mạnh để chứng minh cá chết không phải do tác nhân lây nhiễm hay do chất ô nhiễm hóa học/thuốc trừ sâu, thì cá chết có thể được dùng làm thức ăn cho các động vật khác ngoài cá tra. Nguyên nhân gây chết cá phải được cung cấp bởi các chuyên gia về động vật thủy sinh (xem nguyên tắc 6).

Cơ sở lý luận – Các trại nuôi cá tra trong quá trình thi công và canh tác sẽ sử dụng nhiều hóa chất độc hại (như chất dễ cháy, dầu nhờn và phân bón) và sản sinh chất thải. Vật liệu độc hại và chất thải phải được lưu trữ, xử lý và xả thải một cách có trách nhiệm, tuân thủ các quy định của pháp luật về việc giảm thiểu tối đa tác động gây hại của chất thải lên môi trường và sức khỏe con người. Tiêu chuẩn PAD đưa ra các chỉ thị định lượng, trong đó đề cập cách triển khai một kế hoạch quản lý và cách phân loại chất thải, tùy thuộc vào địa điểm trại nuôi. Tiêu chuẩn PAD yêu cầu tất cả các vật liệu độc hại và chất thải phải được kiểm soát một cách nghiêm ngặt và tỷ lệ chất thải được tái chế phải tăng dần theo thời gian, từ mục tiêu ban đầu là 50% chất thải phải được tái chế. Một nguồn gây ô nhiễm nước khác đến từ cá chết và cá bị bệnh được thải bỏ từ ao nuôi. Cần phải tiêu hủy đúng cách (ví dụ chôn lấp hoặc đốt) để chất thải trên không gây ảnh hưởng đến môi trường.

Trong trường hợp cá chết hàng loạt là do nguồn nước cấp bị ô nhiễm hóa học/ô nhiễm thuốc trừ sâu hay do điều kiện nước trở nên bất thường (liên quan đến các điều kiện thời tiết bất thường), trại nuôi vẫn phải tiêu hủy cá chết một cách hợp lý.

3.6 Tiêu chí: Tiêu thụ năng lượng

CHỈ THỊ	YÊU CẦU
3.6.1 Có bản đánh giá về mức tiêu thụ năng lượng của trại nuôi, tính bằng kilojoule/tấn cá/năm	Có

Cơ sở lý luận – Trại nuôi tiêu thụ năng lượng qua các hoạt động như nuôi trồng, thu hoạch, chế biến và vận chuyển cá tra. Cũng cần tính đến các dạng tiêu thụ năng lượng khác như năng lượng được tiêu thụ trong quá trình thi công, duy tu bảo trì và nâng cấp cơ sở vật chất, trong quá trình sản xuất vật liệu xây dựng, và trong quá trình sản xuất vôi, phân bón và các nguyên liệu đầu vào khác. Tiêu chuẩn PAD thừa nhận rằng hiện tiêu chuẩn không có đủ dữ liệu để thiết lập các tiêu chuẩn về sử dụng năng lượng. Do đó, các tiêu chuẩn PAD cần thu thập các dữ liệu tiêu thụ điện đến từ các trại nuôi đã được thanh tra để hỗ trợ cho việc xây dựng các yêu cầu trong thời gian tới. Để góp phần giải quyết hiệu quả vấn nạn phát thải carbon trong tương lai, dữ liệu được thu thập càng đầy đủ và càng chi tiết thì càng tốt, giúp cho việc tính toán tỷ lệ chuyển đổi từ năng lượng tiêu thụ thành lượng carbon phát thải trở nên khả thi hơn.

Nguyên tắc 4: Giảm thiểu tác động của nuôi trồng cá tra lên tính toàn vẹn về mặt di truyền của quần thể cá tra bản địa

Vấn đề: Di truyền

Nuôi trồng cá tra có thể làm tổn hại tính toàn vẹn về di truyền và đa dạng sinh học của quần thể cá tra ngoài tự nhiên khi cá tra được nuôi trồng thoát vào hệ sinh thái như loài ngoại lai. Các tác động khác còn đến từ việc sử dụng sinh vật biến đổi gen (GMO)³² và giống lai.

4.1 Tiêu chí: Cá tra hiện hữu trong hệ thống thoát nước

CHỈ THỊ	YÊU CẦU
4.1.1 Trại nuôi được đặt tại lưu vực sông nơi mà loài nuôi là loài bản địa hoặc có nguồn cá tự tái tạo ³³ - nguồn này được hình thành trước tháng 1 năm 2005	Có
4.1.2 Nếu trại nuôi có nguồn cá tự tái tạo, cần có bằng chứng chứng minh nguồn cá này không gây hại đến môi trường ³⁴	Có
4.1.3 Nếu loài nuôi không phải là loài bản địa hay trại nuôi không có nguồn cá tự tái tạo, cần có bằng chứng cho thấy các loài được nuôi không thể tự hình thành ở lưu vực sông ³⁵	Có

Cơ sở lý luận – Nếu trại nuôi cá tra được đặt tại nơi mà loài nuôi không phải là bản địa hay nơi mà quần thể tự tái tạo chưa được hình thành, việc nuôi trồng cá tra có thể sẽ gây hại lên môi trường sống và/hoặc tính toàn vẹn về mặt di truyền của quần thể cá tra bản địa. Cách thức nuôi trồng này cũng tác động lên môi trường nếu trại nuôi không thực hiện các biện pháp nhằm giảm thiểu tối đa sự xổng thoát của cá nuôi vào môi trường, đặc biệt qua hệ thống thoát nước hay khi lũ dâng. Tiêu chuẩn PAD giải quyết vấn đề này bằng cách đảm bảo các hoạt động nuôi trồng cá tra chỉ diễn ra ở nơi mà loài nuôi là bản địa hoặc trại nuôi phải có quần thể cá tự tái tạo và được hình thành trước tháng 1 năm 2005. Thời điểm này được tính toán dựa trên hai thế hệ cá tra (cách nhau khoảng 3 năm) để đảm bảo rằng bất kỳ trại nuôi nào yêu cầu được nuôi loài ngoại lai phải chứng minh được các loài này đã lai qua hai thế hệ. Tiêu chuẩn PAD nhận thấy có lẽ cần phát triển một loại hình công nghệ để giảm thiểu sự xổng thoát của loài ngoại lai vào hệ sinh thái. Điều này sẽ được xem xét trong các bản sửa đổi tới. Các trường hợp ngoại lệ có thể cũng sẽ được xem xét.

³² **GMO** là sinh vật, ngoại trừ con người, mà vật liệu di truyền của nó bị biến đổi theo cách sẽ không xảy ra trong tự nhiên bằng hình thức giao phối hay tái tổ hợp di truyền (Hướng dẫn 2001/18/EC)

³³ **Tự tái tạo** là tái sản xuất trong tự nhiên. Cần cung cấp các bài nghiên cứu đã được bình duyệt, các tuyên bố của cơ quan chính phủ hay các tài liệu tham khảo khác về tần suất xảy ra ở các giai đoạn tuổi khác nhau, tại các thời điểm và nơi chốn khác nhau để làm bằng chứng.

³⁴ Cần cung cấp các bài nghiên cứu đã được bình duyệt, các tuyên bố của cơ quan chính phủ hay các tài liệu tham khảo khác để làm bằng chứng.

³⁵ Cần cung cấp các bài nghiên cứu đã được bình duyệt và đã được công bố trên các tạp chí có uy tín để chứng minh loài không thể tự hình thành.

4.2 Tiêu chí: Đa dạng di truyền

CHỈ THỊ	YÊU CẦU
4.2.1 Chứng minh được ³⁶ nguồn giống ³⁷ được tái sản xuất từ quần thể cá tra có khả năng sinh sản tự nhiên trong lưu vực sông ³⁸	Có

Cơ sở lý luận – Đa dạng di truyền là một vấn đề rất quan trọng trong bảo tồn, đàn cá tra nuôi nếu sống thoát ra môi trường tự nhiên, có khả năng sẽ gây tác động xấu đến sự đa dạng về mặt di truyền của quần thể cá tra bản địa qua tạp giao. Việc thay đổi đặc điểm di truyền trong các quần thể nuôi nhốt hoặc quần thể giống có thể xảy ra với bất kỳ loài cá nào sinh trưởng trong điều kiện nuôi nhốt qua vài thế hệ. Cá tra, trong môi trường tự nhiên, có cấu trúc quần thể phức tạp và đã có bằng chứng chứng minh có sự tồn tại các quần thể cá tra có đặc điểm di truyền khác nhau rõ rệt. Việc giao phối trong điều kiện nuôi nhốt làm trộn lẫn các đặc điểm di truyền riêng biệt của đàn cá, từ đó làm giảm tính đa dạng di truyền và giảm tỷ lệ sống sót. Việc đưa vào một chủng khác thuộc cùng một loài (tức là đưa vào một quần thể khác, dù có đặc điểm di truyền khác nhau, nhưng vẫn thuộc cùng một loài) sẽ làm đẩy lên nguy cơ chủng đó sẽ gây hại hệ sinh thái nếu thoát ra môi trường tự nhiên, tác động này có thể không xảy ra với chủng cá tra ban đầu. Các tiêu chuẩn PAD giải quyết vấn đề này bằng cách đảm bảo nguồn giống cho cá con được lấy từ quần thể cá tra đã được hình thành ở sông, nơi mà trại nuôi được xây dựng. Dù cách tiếp cận này gây khó cho chương trình thuần hóa, nhưng tiêu chuẩn PAD đã chấp thuận cách tiếp cận này để phòng ngừa việc xâm nhập của các loài ngoại lai.

4.3 Tiêu chí: Nguồn giống

CHỈ THỊ	YÊU CẦU
4.3.1 Cho phép sử dụng con giống đánh bắt ngoài tự nhiên để nuôi thương phẩm	Không

Cơ sở lý luận – Việc sử dụng nguồn giống được đánh bắt trong tự nhiên hoặc việc thu gom cá con trong tự nhiên làm đẩy lên lo ngại rằng sẽ gây nên các tác động xấu (như làm suy giảm) quần thể cá tra tự nhiên như đã xảy ra ở các loại hình nuôi trồng thủy sản khác (ví dụ như tôm).

Ngoài ra, các kỹ thuật được sử dụng để đánh bắt giống tự nhiên hầu như có tác dụng chọn lọc rất kém; do đó dẫn đến việc lượng lớn loài bắt được không phải là loài cần bắt và gây tổn thương sự đa dạng sinh học của sinh vật thủy sinh. Do đó, chỉ nên sử dụng các con giống được sản xuất nhân tạo.

³⁶ Cần có bản đồ chi tiết về quần thể cá tra, trong đó chỉ rõ phạm vi loài cũng như từng nguồn giống riêng biệt

³⁷ Trong suốt tiêu chuẩn, từ “giống” chỉ đề cập đến giống cá tra

³⁸ Tiêu chuẩn này được áp dụng cho tất cả các trại nuôi sử dụng cá giống hoặc từ quần thể bản địa hoặc từ quần thể tự tái tạo được hình thành trước tháng 1 năm 2005

4.4 Tiêu chí: Giống biến đổi gen và giống lai

CHỈ THỊ	YÊU CẦU
4.4.1 Không sử dụng giống biến đổi gen ³⁹ và giống lai	Có

Cơ sở lý luận – Việc các loài cá tra đã được cải tiến bộ gen có khả năng được chọn lọc tự nhiên giữ lại cao hơn so với các loài cá bản địa, từ đó gây ô nhiễm di truyền, đã đủ để chứng minh cần loại trừ các thao tác nhân giống (biến đổi gen hoặc lai tạo) cho các loài nuôi trồng theo tiêu chuẩn PAD. Vì vậy, theo yêu cầu của tiêu chí này, các dòng biến đổi gen và lai tạo đều bị cấm nuôi.

Việc sử dụng giống biến đổi gen và giống lai gây ra thêm các vấn đề liên quan đến ô nhiễm di truyền và gây tác động xấu lên quần thể cá nuôi và quần thể ngoài tự nhiên. Để ngăn ngừa các tác động này, cần tránh dùng giống biến đổi gen và giống lai, đây cũng là yêu cầu bắt buộc trong tiêu chuẩn PAD.

4.5 Tiêu chí: Cá xổng thoát

CHỈ THỊ	YÊU CẦU
4.5.1 Có bằng chứng chứng minh nguồn nước vào và nước ra của hệ thống nuôi và tất cả thiết bị nuôi nhốt đều được trang bị mắt lưới hoặc vây có kích thước phù hợp để giữ được đàn cá trong trại nuôi, tránh việc xổng thoát cá (khỏi nơi nuôi nhốt) bất kể kích cỡ của cá	Có
4.5.2 Có bằng chứng cho thấy việc kiểm tra được thực hiện thường xuyên và kịp thời (ít nhất mỗi ngày một lần); sửa chữa mắt lưới hoặc vây và việc này được lưu hồ sơ thường xuyên (sẵn sàng để thanh tra)	Có
4.5.3 Bờ bao ⁴⁰ đủ cao ⁴¹ để ngăn nước không tràn ra vào mùa mưa khi lũ dâng, kéo theo cá xổng thoát	Có
4.5.4 Có đặt bẫy ⁴² tại các kênh dẫn/thải nước hoặc ở các cống thoát nước để bắt lại các con xổng thoát; lưu hồ sơ về việc phát hiện và hành động đi kèm (sẵn sàng để thanh tra)	Có

³⁹ Giống biến đổi gen: Sinh vật, ngoài trừ con người, có vật liệu di truyền bị thay đổi theo cách không xảy ra trong tự nhiên qua giao phối và/hoặc tái tổ hợp tự nhiên. Nguồn EFSA.

⁴⁰ **Bờ bao:** bờ giữ nước trong ao

⁴¹ Xét mực nước cao nhất trong 10 năm (tính cả khi có bão)

⁴² Những thiết bị này sẽ không gây hại hay làm tổn thương sức khỏe của cá (vd: lưới rê)

Cơ sở lý luận – Những thay đổi về mặt di truyền trong quần thể cá giống cũng là một khía cạnh cần được lưu tâm trong nuôi trồng cá tra và rủi ro đi kèm cần phải được tính đến. Một vài thay đổi di truyền có thể xảy ra với bất kỳ loài cá nào sinh trưởng trong điều kiện nuôi nhốt qua vài thế hệ. Do vậy, cần phải giảm thiểu việc cá nuôi xổng thoát ra ngoài tự nhiên, để ngăn ngừa rối loạn di truyền ở quần thể bản địa.

Việc cá tra xổng thoát cũng có thể ảnh hưởng đến sự đa dạng sinh học của các loài không phải là cá tra qua việc cạnh tranh và phá hủy môi trường sống. Tiêu chuẩn PAD có rất ít dữ liệu hay thông tin liên quan đến vấn đề này, nên khó có thể xây dựng nên thông số đo lường. Do vậy, khi cải tiến yêu cầu, cần đánh giá các tác động này, và nếu cần, nên bổ sung thêm chỉ thị và tiêu chuẩn đo lường và ngăn ngừa bất kỳ tác động xấu nào có thể xảy ra. Các phiên bản tới của tiêu chuẩn sẽ hoàn tất công tác này.

Dù hiện nay một loạt các kỹ thuật và biện pháp có thể được sử dụng để ngăn cá xổng thoát, nhưng vẫn chưa có một hệ thống nào vừa dễ sử dụng vừa hiệu quả tuyệt đối. Vì vậy, hướng tiếp cận đúng cho việc quản lý cá xổng thoát nên là giảm thiểu thay vì loại bỏ. Giảm xổng thoát cũng là một biện pháp tốt cho việc kinh doanh, khi hiện nay có nhiều biện pháp khuyến khích kinh tế được triển khai để ngăn cá xổng thoát. Tiêu chuẩn PAD đề ra một loạt các BMP để ngăn cá xổng thoát và đảm bảo tuân thủ.

4.6 Tiêu chí: Bao gồm công tác bảo dưỡng ao nuôi trong việc ngăn cá xổng thoát

CHỈ THỊ		YÊU CẦU
4.6.1	Có bằng chứng chứng minh bờ bao được giữ nguyên vẹn ⁴³ trong suốt một chu kỳ nuôi	Có
4.6.2	Có bằng chứng chứng minh không có việc thả cá là có chủ đích ⁴⁴	Có

Cơ sở lý luận – Như đã đề cập bên trên, việc cá tra xổng thoát khỏi trại nuôi có thể gây hại đến hoạt động bảo tồn. Dù người nuôi có thể đã áp dụng nhiều biện pháp để ngăn cá xổng thoát (theo tiêu chí 4.5), thỉnh thoảng một lượng lớn cá nuôi có thể xổng thoát ra ngoài tự nhiên một cách bất ngờ và gây hậu quả lớn. Điều này xảy ra do bờ ao bị vỡ, ao bị ngập, hay người nuôi cố tính thả giống để dọn dẹp ao. Việc thả một lượng lớn cá nuôi ra ngoài tự nhiên sẽ gây tác động rất lớn đến môi trường (cả quần thể cá tra và quần thể các loài cá khác). Vì vậy, theo yêu cầu này, hành động trên là không thể chấp nhận.

Cơ sở lý luận này có hai tiêu chí tách biệt và hơi khác nhau về việc cá xổng thoát, đó là người nuôi có thể hoàn toàn tuân thủ tiêu chí 4.5 nhưng sau đó toàn bộ ao nuôi bị bệnh và họ phải thả toàn bộ số cá nuôi. Người nuôi cũng có thể chưa xây đê đủ chắc chắn (trong quá trình thiết kế/thi công). Do đó, dù bờ bao đủ cao, bờ vẫn có thể bị đổ và từ đó làm xổng thoát nhiều cá nuôi. Tiêu chuẩn PAD sẽ không cấp giấy chứng nhận cho những trường hợp này.

⁴³ Tức là không bị hư hỏng đến mức mà một phần hoặc toàn bộ số cá nuôi có thể xổng thoát

⁴⁴ Hai vụ nuôi cách nhau quá dài có thể làm dấy lên nghi vấn người nuôi thả cá có chủ đích. Kích thước cá và hồ sơ lưu của các vụ nuôi trước có thể được sử dụng để xác định thời gian giữa các vụ nuôi.

5. Nguyên tắc 5: Sử dụng thức ăn và kỹ thuật cho ăn theo cách đảm bảo thức ăn đầu vào là bền vững và ít nhất

Vấn đề: Quản lý thức ăn

Thức ăn là một trong những khoản chi phí quan trọng nhất của nuôi trồng cá tra. Việc thức ăn tại trại nuôi có được quản lý tốt hay không sẽ quyết định đến sự thành công của nuôi trồng và việc này cũng đóng vai trò quan trọng trong việc kiểm soát các tác động gián tiếp và trực tiếp mà nuôi trồng gây ra cho môi trường. Do đó, trại nuôi cần quản lý thức ăn hiệu quả và áp dụng các biện pháp giúp giảm tối đa thức ăn đầu vào (hoặc tăng tối đa hiệu quả cho ăn), để quản lý tốt chi phí sản xuất và giảm thiểu tác động môi trường. Các yêu cầu dưới đây đóng vai trò như là một khởi điểm thực tế, để từ đó nâng cao tính bền vững của nuôi trồng cá tra, qua quản lý thức ăn hiệu quả hơn. Tương tự như các yêu cầu khác, các yêu cầu của nguyên tắc này cũng cần được rà soát thường xuyên.

5.1 Tiêu chí: Tính bền vững của các nguyên liệu trong thức ăn

CHỈ THỊ	YÊU CẦU
5.1.1 Sử dụng cá chưa được nấu chín hay chưa được chế biến /hoặc sản phẩm làm từ cá ⁴⁵ (kể cả cá tạp) để làm thức ăn chăn nuôi	Không
5.1.2 Sử dụng các phụ phẩm từ quá trình chế biến cá tra ⁴⁶ để làm thức ăn hoặc làm nguyên liệu cho thức ăn	Không
5.1.3 Các sản phẩm làm từ cá được dùng làm thức ăn chăn nuôi không đến từ “các loài có nguy cơ bị tuyệt chủng” ⁴⁷ có trong sách đỏ của Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Thế giới (IUCN) ⁴⁸	Có
5.1.4 Các sản phẩm làm từ cá được dùng làm thức ăn chăn nuôi không đến từ các loài có trong CITES (Công ước quốc tế về việc buôn bán các loài có nguy cơ bị tuyệt chủng) phụ lục I, II và III ⁴⁹	Có

⁴⁵ Các sản phẩm làm từ cá là tất cả các dạng cá hoặc sản phẩm có nguồn gốc từ cá (ví dụ như cá tươi, cá đông lạnh, cá nghiền, cá khô, bột cá, dầu cá, phụ phẩm từ quá trình chế biến cá)

⁴⁶ Các phần thừa, nội tạng, đầu và xương cá còn sót lại sau quá trình chế biến cá – dù là chế biến cá ngoài tự nhiên hay cá nuôi – đều được coi là **phụ phẩm từ quá trình chế biến cá**. Nhìn chung, các phụ phẩm này sẽ không được tính là “các sản phẩm làm từ cá” khi tính toán lượng thức ăn cho cá, vì điều này giúp khuyến khích người dân sử dụng triệt để cá đánh bắt ngoài tự nhiên. Nhưng việc sử dụng phụ phẩm cá tra làm thức ăn cho cá tra là không được chấp nhận.

⁴⁷ Sắp nguy cấp, nguy cấp và cực kỳ nguy cấp

⁴⁸ www.iucnredlist.org Sử dụng phiên bản mới nhất. Trại nuôi có thời hạn là một năm để điều chỉnh lại với thay đổi mới nhất, nghĩa là, nếu sách đỏ của IUCN cập nhật một loài mới, nhà sản xuất có một năm để đáp ứng tiêu chuẩn.

⁴⁹ <http://www.cites.org/eng/app/appendices.shtml>

<p>5.1.5 Phải sử dụng thức ăn có bổ sung bột cá và dầu cá có chứng nhận của ISEAL</p>	<p>Không yêu cầu⁵⁰</p>
<p>5.1.6 Phải sử dụng thức ăn có bổ sung bột cá và dầu cá có chứng nhận của ISEAL</p>	<p>Không yêu cầu⁵⁴</p>
<p>5.1.7 Đến khi đạt được tiêu chuẩn 5.1.5 hoặc 5.1.6:</p> <p><i>Lựa chọn tạm thời A:</i> Bột cá và dầu cá được sử dụng trong thức ăn phải đến từ các ngư trường có điểm trung bình FS (Fishsource)</p> <hr/> <p><i>Lựa chọn tạm thời B:</i> Các sản phẩm làm từ cá được sử dụng trong thức ăn phải đến từ các nơi cung cấp được chứng nhận là có tuân thủ với Mục 1 (Nguồn cung có trách nhiệm), 2 (Truy xuất nguồn gốc), và 3 (Sản xuất có trách nhiệm) của “Chương trình Nguồn cung có trách nhiệm – Chứng nhận thực hành có trách nhiệm đối với sản phẩm bột cá và dầu cá” do Tổ chức Bột cá và Dầu cá Quốc tế (IFFO) khởi xướng</p>	<p>≥ 6.0 cho tất cả các mục</p> <hr/> <p>Có</p>
<p>5.1.8 Có bằng chứng giúp người mua cá tra biết được rằng, trong thức ăn được sử dụng cho cá, có nguyên liệu thô là thực vật biến đổi gen⁵¹ hoặc có nguồn gốc từ thực vật biến đổi gen</p>	<p>Có, với mỗi nguyên liệu thô chứa hơn 1% hàm lượng chuyển gen</p>

Cơ sở lý luận – Trong các yêu cầu này, cách gọi “thức ăn” là để chỉ mọi loại thức ăn, không phân biệt nơi sản xuất hoặc cách thức sản xuất. Trại nuôi phải chứng minh được là họ tuân thủ với tiêu chuẩn này, cho dù thức ăn họ đang sử dụng là được sản xuất công nghiệp hay tự chế biến.

Việc sử dụng bột cá và dầu cá có nguồn gốc từ đàn cá tự nhiên để làm nguyên liệu cho thức ăn chăn nuôi đã làm dấy lên nhiều lo ngại về tác động tiềm tàng của chúng lên tính đa dạng sinh học của nguồn lợi thủy sản và hiệu quả chuyển hóa thức ăn của cá nuôi. Dù lượng bột cá và dầu cá được sử dụng làm thức ăn cho cá tra ít hơn rất nhiều khi so với thức ăn cho tôm hay cá hồi, các yêu cầu trên theo thời gian sẽ đảm bảo nâng cao hiệu quả chuyển đổi thức ăn. Các yêu cầu này còn đảm bảo nguồn nguyên liệu được quản lý đúng cách, tránh gây tác động xấu quá mức đến quần thể và hệ sinh thái của nguồn. Trong trường hợp thức ăn được sản xuất ngay tại trại nuôi, trại nuôi sẽ được yêu cầu đưa ra bằng chứng chứng minh tính tuân thủ các yêu cầu về thành phần và nguồn cung nguyên liệu. Trong trường hợp trại nuôi sử dụng thức ăn thương mại, trại nuôi cần cung cấp các thông tin của các nhà cung cấp để chứng minh nhà cung cấp đáp ứng được các yêu cầu này.

Yêu cầu 5.1.1 nghiêm cấm việc sử dụng trực tiếp cá chưa chế biến hoặc các sản phẩm làm từ cá đánh bắt ngoài tự nhiên (đôi khi gọi là “cá tạp), dù là sử dụng đơn lẻ hay kết hợp với các nguyên liệu khác, để làm thức ăn cho

⁵⁰ Lưu ý: Vào tháng 12/2016, ASC đã công bố **Giải pháp tạm thời cho nguyên liệu thức ăn là nguồn lợi thủy sản ASC** để thay thế chỉ thị 5.1.5 và 5.1.6 của tiêu chuẩn này. Giải pháp này áp dụng cho tất cả (11) tiêu chuẩn của ASC có chỉ thị liên quan đến nguyên liệu thô là nguồn lợi thủy sản, bao gồm cả những thay đổi được đề xuất cho tiêu chuẩn PAD. Giải pháp tạm thời này sẽ được áp dụng cho đến khi Tiêu chuẩn Thức ăn của ASC có hiệu lực hoặc cho đến khi có các thông báo chính thức của ASC.

⁵¹ Giống biến đổi gen: Sinh vật, ngoài trừ con người, có vật liệu di truyền bị thay đổi theo cách không xảy ra trong tự nhiên qua giao phối và/hoặc tái tổ hợp tự nhiên. Nguồn EFSA.

cá tra. Việc sử dụng cá tạp làm thức ăn gây tổn thương nguồn cá ven bờ (kể cả cá con), gây ô nhiễm môi trường nuôi cá, gây ảnh hưởng đến sức khỏe của cá và người, đặc biệt khi cá tạp chưa được nấu chín.

Theo báo cáo của IFFO, 25% bột cá hiện đang được sử dụng trong chăn nuôi đến từ các phụ phẩm của quá trình chế biến cá, và tỷ lệ này rất có thể sẽ tăng lên trong nay mai. Dù việc sử dụng các phụ phẩm của quá trình chế biến cá rất được hoan nghênh, nhưng việc cho cá tra ăn thức ăn làm từ các phụ phẩm của quá trình chế biến cá tra tiềm ẩn nguy cơ làm lây lan dịch bệnh. Đến nay vẫn chưa có một đánh giá rủi ro nào được thực hiện trên một loài cá tra cụ thể. Do đó, các thành viên của tiêu chuẩn PAD đã quyết định đề ra chỉ thị 5.1.2, không cho phép trại nuôi sử dụng phụ phẩm của quá trình chế biến cá tra để làm thức ăn hay nguyên liệu thức ăn cho đến khi một cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định rủi ro là nằm trong mức cho phép.

Dù tiêu chuẩn PAD khuyến khích việc sử dụng phụ phẩm của quá trình chế biến cá, tiêu chuẩn PAD nhận ra rằng việc này có thể làm tăng hệ số chuyển hóa thức ăn (FCR), dẫn đến việc tiêu chuẩn cần làm sao để cân bằng được lượng chất thải và hiệu quả sử dụng nguồn lợi thủy sản. Tiêu chuẩn PAD đã nỗ lực giải quyết vấn đề này bằng cách tiêu chuẩn hóa tỷ lệ FCR (xem tiêu chí 5.2) và đưa ra yêu cầu về chất thải (xem nguyên tắc 3).

Chỉ thị 5.1.3 và 5.1.4 được đề ra nhằm đảm bảo các loài được xếp vào danh mục sắp nguy cấp hoặc nguy cấp, các loài cần được bảo vệ và các loài bị nghiêm cấm buôn bán và tiêu thụ, sẽ không được sử dụng làm thức ăn hay nguyên liệu thức ăn cho nuôi trồng cá tra.

Cá và các sản phẩm làm từ cá (như bột cá và dầu cá) được sử dụng làm thức ăn phải đến từ các ngư trường có đăng ký hợp pháp, có khai báo hoạt động, có cơ quan kiểm soát, và tuân thủ “Bộ quy tắc ứng xử dành cho nghề cá có trách nhiệm”⁵² của Tổ chức Nông Lương (FAO) – Liên Hợp Quốc, ví dụ như ngư trường được chứng nhận bởi ISEAL hay được xác nhận bởi IFFO và FishSource. Lý tưởng nhất là, đạt được mục tiêu tất cả thức ăn dùng trong chăn nuôi đều đến từ ngư trường có hoạt động khai thác bền vững và được chứng nhận và từ ngư trường mà việc đánh bắt các loài một cách không chủ ý được duy trì trong giới hạn cho phép. Thức ăn cũng không được sử dụng nguyên liệu đến từ các loài có nguy cơ bị tuyệt chủng.

Phần lớn thức ăn được sử dụng cho nuôi trồng cá tra hiện nay (thức ăn công nghiệp hay tự chế biến) đều chứa bột cá có nguồn gốc địa phương, tức là được làm từ các sản phẩm đánh bắt gần bờ của Việt Nam, Bangladesh hoặc Ấn Độ. Truy xuất nguồn gốc và cấp chứng nhận cho các ngư trường châu Á hiện rất khó khăn và cơ sở hạ tầng giúp quản lý hiệu quả nguồn lợi thủy sản còn rất hạn chế. Điều này làm cho quá trình xây dựng một bộ các yêu cầu hỗ trợ cho quá trình thanh tra trại nuôi gặp nhiều trở ngại. Kỳ vọng rằng theo thời gian, các trại nuôi muốn được cấp chứng nhận sẽ sử dụng thức ăn chứa bột cá và dầu cá được cung cấp từ các ngư trường đã được cấp chứng nhận bền vững và có thể truy xuất nguồn gốc. Theo kế hoạch hiện tại, thì tiêu chuẩn đề nghị các nhà sản xuất phải chứng minh được thức ăn họ sử dụng đáp ứng các yêu cầu do tiêu chuẩn đề ra. Để thực hiện được điều này, các nhà máy, đại lý thức ăn cần cung cấp thông tin để hỗ trợ người nuôi cá kê khai bằng chứng.

Tiêu chuẩn PAD nhận thấy rằng chứng nhận ISEAL là chương trình phù hợp nhất để đánh giá nghề cá bền vững, vì tính minh bạch, có thể kiểm chứng và có thể truy xuất nguồn gốc của nó. Hiện nay, chỉ có Hội đồng Quản lý Biển (MSC) là đáp ứng được các tiêu chí này. Số lượng bột cá và dầu cá được MSC chứng nhận còn rất hạn chế, đặc biệt ở các khu vực nuôi trồng cá tra. Trong những trường hợp này, bộ quy tắc tuân thủ khó đạt được của ISEAL sẽ gây khó khăn nghiêm trọng cho người nuôi cá tra và giảm tỷ lệ áp dụng các yêu cầu này. Do đó, để tránh tình trạng trên xảy ra, hai chương trình chứng nhận có trách nhiệm khác (là FS và IFFO) được sử dụng như là các chỉ thị có hiệu quả tạm thời, cho đến khi chứng nhận bột cá và dầu cá trở nên phổ biến và ngành có thời gian để điều chỉnh thích nghi.

⁵² www.fao.org/docrep/005/v9878e/v9878e00.HTM

IFFO RS⁵³

IFFO RS đã xây dựng một chương trình cấp chứng nhận cho bột cá và dầu cá được sản xuất từ nguồn cung có trách nhiệm và tuân thủ tiêu chuẩn ISO 65. Để phù hợp với định nghĩa “nguồn cung có trách nhiệm”, người đăng ký cấp chứng nhận phải chứng minh được:

- Nguồn cung có trách nhiệm là đến từ các ngư trường có đăng ký hợp pháp, có khai báo hoạt động và có cơ quan quản lý, không sử dụng nguyên liệu đến từ các hoạt động đánh bắt thủy sản bất hợp pháp, không khai báo và không được quản lý (IUU).
- Nguồn cung đến từ các ngư trường tuân thủ các yêu cầu trọng yếu được đề cập trong “Bộ quy tắc ứng xử dành cho Nghề cá có trách nhiệm” của FAO.

Bột cá và dầu cá được sản xuất theo tiêu chuẩn này phải nhận dạng được và phải truy xuất nguồn gốc được. Trong khoảng thời gian từ đây cho đến khi cá chần nuôi thương mại (cá được dùng làm thức ăn) được ISEAL chứng nhận là bền vững trở nên phổ biến trên thị trường, thì tiêu chuẩn IFFO RS có thể được dùng như là một phương án thay thế hiệu quả để chứng minh việc sản xuất bột cá và dầu cá là có trách nhiệm.

FishSource Score (FS)⁵⁴

FS là phương pháp được tạo ra bởi Đối tác Nghề cá Bền vững (SFP) để tính điểm nghề cá bền vững dựa trên một số tiêu chí. Thang điểm này cung cấp hướng dẫn sơ bộ cách từng ngư trường cần thực hiện để đạt được tiêu chí.⁵⁵ Dù thang điểm này không đánh giá toàn diện tính bền vững, nó vẫn được coi là một chỉ thị đáng tin để chứng minh ngư trường được quản lý tốt, dựa trên các đánh giá hiện có về tính bền vững nghề cá.

- Điểm FS có thể được dùng để so sánh trực tiếp với MSC. Công thức tính điểm được dựa trên cách MSC tính điểm ngư trường. Do đó, khi một tiêu chí có điểm FS từ 8 trở lên thì điều đó đồng nghĩa điểm MSC sẽ khoảng 80% (ngư trường đương nhiên đạt yêu cầu cấp chứng nhận), điểm FS bằng 6 nghĩa là điểm MSC bằng 60 và ngư trường vẫn được đánh giá là đạt yêu cầu. Điểm FS nhỏ hơn 6 nghĩa là ngư trường không thể được cấp chứng nhận bởi MSC.
- Điểm FS chỉ đề cập một vài khía cạnh của nghề cá mà MSC quan tâm. Các đặc điểm bền vững khác sẽ được đề cập trong 12 mục có kèm theo một bộ hồ sơ FS.

Các yêu cầu hiện nay về FS đã cho thấy sự cải tiến trong việc kêu gọi sử dụng bột cá và dầu cá được sản xuất bền vững. Đây là các yêu cầu rất thực tế, khi xét đến tình trạng hiện tại rằng không có nhiều thông tin về nguồn cá được sử dụng làm thức ăn nuôi trồng thủy sản ở châu Á.

Cần lưu ý rằng ngay cả các yêu cầu tạm thời này cũng mang đến những thách thức nhất định cho nghề nuôi cá tra, vì hiện tại nghề khai thác cá tự nhiên làm nguyên liệu sản xuất bột cá và dầu cá tại địa phương không thể đáp ứng một trong hai yêu cầu tạm thời trên. Người nuôi hiện thời rất khó tiếp cận được với nguồn bột cá và dầu cá đáp ứng được các tiêu chuẩn này, vì vậy nếu không xét đến vấn đề này mà áp dụng các tiêu chuẩn tạm thời trên hay toàn bộ các yêu cầu, thì sẽ gây khó cho người nuôi đang muốn được cấp chứng nhận. Vì họ buộc phải mua thức ăn được làm từ các nguyên liệu nhập khẩu và đắt đỏ hơn nhiều, từ đó, làm giảm tỷ lệ trại nuôi muốn đăng ký tiêu chuẩn.

⁵³ <https://www.iffors.com>

⁵⁴ <https://www.fishsource.org>

⁵⁵ Các tiêu chí này bao gồm quản lý phòng ngừa, cơ sở khoa học cho quản lý nghề cá, tuân thủ, sức khỏe của nguồn lợi thủy sản và các triển vọng tương lai của nguồn lợi thủy sản.

Lộ trình áp dụng các yêu cầu trên nên được đặt ra sao cho giảm được nguy cơ người nuôi không thể tuân thủ do khó kiếm được nguồn nguyên liệu phù hợp và có giá cả phải chăng đến từ địa phương; đồng thời đảm bảo có đủ động lực để cải thiện các kỹ thuật hiện đang áp dụng.

Để dung hòa hai điều này, tiêu chuẩn PAD đã đề ra hai cột mốc để đánh giá tuân thủ. Nếu trong vùng có ngư trường được cấp chứng nhận của MSC (hoặc nguồn lợi thủy sản đáp ứng được các yêu cầu tạm thời), trại nuôi đã được cấp chứng nhận có thời hạn tối đa là 3 năm để chuyển qua sử dụng thức ăn có nguyên liệu đến từ các nguồn cung đạt chuẩn. Nếu trong 5 năm sau ngày công bố tiêu chuẩn PAD mà nguồn cung đạt chuẩn vẫn không sẵn có trên thị trường, thì yêu cầu sẽ được sửa đổi để đảm bảo lộ trình tuân thủ tiêu chuẩn vẫn được tiến hành.

Thức ăn sử dụng nguyên liệu từ các nguồn trong đất liền, bao gồm các sản phẩm động thực vật, một vài trong số các sản phẩm đó có thể đã bị biến đổi gen. Dù những nguyên liệu này có thể có tác động nhất định đến môi trường và xã hội, tiêu chuẩn PAD đã quyết định sẽ không đưa chúng vào các yêu cầu hiện hành. Dự định rằng các nguyên liệu này sẽ được đề cập đến trong Đối thoại về thức ăn và nguyên liệu thức ăn hoặc trong các phiên bản sửa đổi tới của tiêu chuẩn.

5.2 Tiêu chí: Quản lý việc sử dụng thức ăn trong trại nuôi một cách hiệu quả

CHỈ THỊ		YÊU CẦU
5.2.1	Bình quân gia quyền ⁵⁶ tối đa của hệ số eFCR (tỷ lệ chuyển hóa thức ăn có hiệu quả kinh tế) cho một chu kỳ sản xuất	1.68
5.2.2	Hệ số FFER (tỷ lệ chuyển hóa nguyên liệu có nguồn gốc từ cá trong thức ăn) tối đa	0.5

Cơ sở lý luận – Quản lý tốt và hiệu quả việc cho cá ăn tại trại nuôi là rất quan trọng để có thể sử dụng nguồn thức ăn sẵn có một cách hiệu quả. Quản lý tốt thức ăn tại trại nuôi là rất cần thiết để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn thức ăn sẵn có và giảm thiểu chất thải⁵⁷. Khẩu phần cho ăn và tỷ lệ chuyển hóa thức ăn thành một đơn vị sản phẩm cá cần được đưa vào tiêu chuẩn đánh giá tính hiệu quả và ổn định. Hệ số FFER và eFCR là hai hệ số hữu ích có thể dùng để đánh giá liệu việc sử dụng các sản phẩm làm từ cá có đang được quản lý và chất thải có đang được giảm bớt hay không.

Tính toán và giám sát tỷ lệ chuyển hóa thức ăn (tỷ lệ giữa lượng thức ăn tiêu tốn và trọng lượng cá tăng lên) là cách làm đơn giản và hiệu quả nhất mà người nuôi có thể áp dụng để đánh giá hiệu quả sử dụng thức ăn. Các yêu cầu trên khuyến khích người nuôi ghi chép lại hệ số thức ăn và cố gắng giảm hệ số, từ đó giúp họ sử dụng nguồn thức ăn hiệu quả hơn và hiểu rõ hoạt động nuôi trồng họ đang thực hiện hơn.

eFCR tính sinh khối, hoặc trọng lượng của đàn cá nuôi cũng như thể hiện lượng thức ăn tiêu tốn để làm tăng sinh khối cá trong từng ao nuôi, từ lúc thả cá đến lúc thu hoạch. Hệ số eFCR ở các ao nuôi khác nhau có thể khác nhau dù cùng một trại nuôi. Ngoài ra hệ số eFCR cũng có thể thay đổi tùy thuộc vào thời gian nuôi, giai đoạn tăng trưởng của cá và kích cỡ cá. Trên cùng một trại nuôi, kích thước ao nuôi, số lượng cá nuôi và trọng lượng cá khi thu hoạch có thể cũng sẽ khác nhau. Do vậy, cách đơn giản nhất để dung hòa các yếu tố này để từ đó tính được hiệu suất tổng của trại nuôi là sử dụng số bình quân gia quyền eFCR.

⁵⁶ Bình quân gia quyền được tính bằng số lượng cá được nuôi ở các đơn vị nuôi khác nhau (như ao, đặng, quảng và lồng nuôi)

⁵⁷ Trong nguyên tắc 5, chất thải mang nghĩa sử dụng thức ăn không hiệu quả. Các chất thải như nitrogen và phosphorous, và tác động của chúng đến chất lượng nước thải, được đề cập trong nguyên tắc 3.

Tiêu chuẩn đã thu thập dữ liệu thực tế của hơn 100 ao nuôi thuộc các trại nuôi khác nhau và các trại nuôi này sử dụng thức ăn khác nhau để tính giá trị bình quân gia quyền eFCR. Dựa trên giá trị trung vị⁵⁸, số bình quân gia quyền eFCR là 1.68.

FFER là một hệ số đánh giá hiệu quả chuyển hóa các sản phẩm làm từ cá (dầu cá, bột cá) có trong thức ăn thành sinh khối của cá nuôi. Tùy thuộc vào mùa và loài cá, sản lượng bột cá và dầu cá được sản xuất từ đàn cá đánh bắt ngoài tự nhiên được chấp thuận ở mức 22 – 27% đối với bột cá và 3 – 7% đối với dầu cá. Tiêu chuẩn PAD giả định sản lượng bột cá trung bình toàn cầu là 22% và sản lượng dầu cá là 5%. Tuy nhiên, nếu có thể, con số này cần được điều chỉnh cho phù hợp với loài cá được sử dụng làm thức ăn.

Cũng cần lưu ý rằng bất kỳ phần thừa, bột cá hay dầu cá nào được sản xuất từ các phụ phẩm của quá trình chế biến cá sẽ không được tính vào trong hệ số FFER.

⁵⁸ Tiêu chuẩn PAD thống nhất rằng giá trị trung vị sẽ được sử dụng để tính tiêu chuẩn cho mọi chi thị, nếu dữ liệu là sẵn có để phân tích

6. Nguyên tắc 6: Giảm thiểu tác động lên hệ sinh thái và sức khỏe con người, đồng thời tối đa hóa sức khỏe của cá, an sinh cho cá và an toàn thực phẩm

Vấn đề: Quản lý sức khỏe, thuốc thú y và hóa chất sử dụng

Việc quản lý sức khỏe của đàn cá tra nuôi phụ thuộc vào cách toàn trại nuôi được quản lý, bao gồm sử dụng một cách có trách nhiệm thuốc thú y⁵⁹, hóa chất và sản phẩm sinh học⁶⁰. Khi thực hiện các công tác này, trại nuôi cần chú trọng đến sức khỏe đàn cá, an toàn thực phẩm và chất lượng thực phẩm, đồng thời giảm thiểu tác động lên sức khỏe con người và môi trường.

6.1 Tiêu chí: Tỷ lệ tử vong

CHỈ THỊ	YÊU CẦU
6.1.1 Tỷ lệ tử vong thực tế trung bình, từ lúc thả giống đến lúc thu hoạch, trong suốt quá trình nuôi thương phẩm (xem công thức tính <i>Tỷ lệ tử vong thực tế</i> tại phụ lục D) tối đa	20%

Cơ sở lý luận – Một trong những tác động chính của nuôi trồng thủy sản là làm gia tăng và lây lan các bệnh truyền nhiễm thường gặp hoặc không thường gặp ngoài tự nhiên. Tuy nhiên khó có thể đưa ra các yêu cầu để giải quyết vấn đề này. Một trong những cách hiệu quả nhất giúp giảm thiểu tối đa việc lây lan bệnh đó là đảm bảo sức khỏe của đàn cá ở mức tối đa. Một trong những thang đo sức khỏe cá đó là tỷ lệ sống sót trong suốt quá trình nuôi thương phẩm.

Tỷ lệ sống sót được áp dụng trong các yêu cầu này là một chỉ thị đánh giá dựa trên hiệu quả phòng ngừa bệnh. Xét thấy tỷ lệ sống sót phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau, như chất lượng nước và thức ăn, do đó chỉ thị này còn được đề cập ở các yếu tố khác của bộ tiêu chuẩn này. Trại nuôi khi áp dụng các quy phạm thực hành quản lý tốt sẽ đưa đến tỷ lệ sống sót đồng đều giữa các đơn vị nuôi. Yêu cầu vẫn cho phép một tỷ lệ chết nhất định, nhưng người nuôi cần phải hành động nhanh chóng để ngăn không cho bệnh lan sang các đơn vị nuôi và các trại nuôi khác.

Dù tỷ lệ tử vong có liên quan đến kích cỡ cá giống, các yêu cầu này không nêu cụ thể kích cỡ con giống, vì việc có nguồn giống với nhiều kích cỡ khác nhau là một biện pháp quản lý mà người nuôi có thể cân nhắc áp dụng, để đáp ứng được các yêu cầu đánh giá dựa trên hiệu suất này.

Người nuôi cần cung cấp hồ sơ về số lượng cá giống và số lượng cá thu hoạch. Số liệu được tính bằng cách lấy tổng trọng lượng cá thu hoạch chia cho trọng lượng trung bình của một cá thể. Người nuôi phải lưu lại số liệu về trọng lượng của mỗi giỏ/thùng hàng vào thời điểm thu hoạch, bên cạnh tổng trọng lượng cá.

⁵⁹ **Thuốc thú y** gồm (a) bất kỳ đơn chất hay hợp chất nào có hiệu quả điều trị hoặc ngăn ngừa bệnh cho động vật; (b) bất kỳ đơn chất hay hợp chất nào được dùng cho động vật để phục hồi, sửa đổi hoặc điều chỉnh một chức năng sinh lý qua một hành động được học, miễn dịch hoặc trao đổi chất, hoặc qua chuẩn đoán y tế (Cục Thú y – Anh).

⁶⁰ Vấn đề này không bao gồm vitamin và khoáng chất.

6.2 Tiêu chí: Thuốc thú y và hóa chất

CHỈ THỊ	YÊU CẦU
6.2.1 Chỉ sử dụng thuốc thú y, hóa chất và sản phẩm sinh học được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép sử dụng trong ngành nuôi trồng thủy sản và không nằm trong danh mục cấm dùng cho cá được sử dụng làm thực phẩm ở các quốc gia nhập khẩu	Có
6.2.2 Chỉ sử dụng thuốc thú y và hóa chất để chữa bệnh cho cá khi thuốc được kê đơn bởi chuyên gia về sức khỏe động vật thủy sinh ⁶¹ và lý do dùng đã được làm rõ; sử dụng thuốc đúng với mục đích được nêu trên nhãn thuốc ⁶²	Có
6.2.3 Tuân theo chỉ dẫn của chuyên gia về sức khỏe động vật thủy sinh, các chỉ dẫn gồm: 6.2.3.1 Cách cho cá dùng thuốc thú y và hóa chất được kê đơn 6.2.3.2 Cách xử lý và lưu trữ thuốc thú y và hóa chất được kê đơn 6.2.3.3 Ai cần nắm được thông tin về dịch bệnh và nắm được bằng cách nào 6.2.3.4 Cách để ngăn dịch bệnh không lây sang các quần thể cá ngoài tự nhiên hoặc các quần thể nuôi khác	Có
6.2.4 Được phép bán cá hoặc các sản phẩm làm từ cá trước khi thuốc thú y hay hóa chất được cá phân giải hoàn toàn theo như quy định trên nhãn hoặc áp dụng 750 °D nếu thời gian thuốc tan rã hoàn toàn không được đề cập.	Không

⁶¹ Định nghĩa cho chuyên gia về sức khỏe động vật thủy sinh được nêu trong các quy định của chính phủ, nếu những quy định này có tồn tại ở quốc gia sản xuất. Nếu như chính phủ không kiểm soát vấn đề này, những người sau đây có thể được coi là chuyên gia:

- Cán bộ thú y được đào tạo chuyên ngành về quản lý sức khỏe cá ít nhất là ba tháng (hoặc ít nhất 60 giờ). Khóa đào tạo này có thể đã được bao gồm trong chứng chỉ thú y.
- Cán bộ về nuôi trồng thủy sản (có bằng đại học hoặc trung cấp) đã hoàn thành khóa đào tạo về bệnh học và cách điều trị cá kéo dài ít nhất là ba tháng (hoặc ít nhất 60 giờ). Khóa đào tạo này có thể đã được bao gồm trong bằng đại học hoặc bằng trung cấp.

⁶² Các thông số ghi trên nhãn thuốc có thể bị bác bỏ bởi chỉ dẫn của chuyên gia về sức khỏe động vật thủy sinh trong quá trình ghi chú lý do dẫn đến quyết định vào sổ trang trại hay khi phê duyệt quyết định trong kế hoạch chăm sóc sức khỏe động vật.

6.2.5	Được phép dùng các thuốc kháng sinh được Tổ chức Y tế thế giới (WHO) đưa vào danh sách thuốc kháng sinh dùng để điều trị bệnh cho người ⁶³	Không
6.2.6	Được phép sử dụng thuốc thú y để ngăn ngừa bệnh (không tính vaccine) trước khi có bằng chứng cho thấy đang xảy ra dịch bệnh	Không
6.2.7	Được phép sử dụng thuốc thú y (không tính vaccine) để làm chất kích thích tăng trưởng ⁶⁴	Không
6.2.8	Tính toán và xác minh tổng lượng từng loại thuốc kháng sinh (hoạt chất) được dùng trên mỗi tấn cá thương phẩm mỗi năm và tần suất điều trị	Tính bằng cách lấy số kg hoạt chất của từng kháng sinh/tấn cá thương phẩm/năm

Cơ sở lý luận – Thuốc thú y và hóa chất có vai trò quan trọng trong việc duy trì sức khỏe và tỷ lệ sống sót của cá, tuy nhiên, nếu sử dụng quá mức các loại thuốc và hóa chất này sẽ gây nên tác động xấu đến môi trường và sức khỏe con người.

6.3 Tiêu chí: Kế hoạch đảm bảo sức khỏe cho cá tra

CHỈ THỊ	YÊU CẦU	
6.3.1	Đưa ra được kế hoạch đảm bảo sức khỏe cho cá tra và kế hoạch này được xét lại mỗi năm, được cập nhật và phê duyệt bởi chuyên gia về sức khỏe động vật thủy sinh ⁶⁵ (Xem Danh mục Kế hoạch đảm bảo sức khỏe tại phụ lục E)	Có

⁶³ Dựa theo cuộc họp giữa các chuyên gia WHO lần hai về Thuốc kháng sinh dùng để điều trị bệnh cho người: Phân loại để phát triển chiến lược quản lý rủi ro nhằm ngăn chặn tình trạng kháng kháng sinh do việc sử dụng kháng sinh cho mục đích khác ngoài để trị bệnh cho người, 29-31, tháng 5/2007 (http://www.who.int/foodborne_disease/resistance/antimicrobials_human.pdf). Nếu danh sách cập nhật phiên bản mới, người nuôi có thời hạn là một năm để điều chỉnh thích nghi với phiên bản mới.

⁶⁴ **Thuốc kích thích tăng trưởng:** Thuốc thú y, ví dụ kháng sinh, được dùng cho đàn cá khỏe mạnh chỉ với một mục đích duy nhất là làm cho đàn cá sinh trưởng nhanh hơn (chứ không phải để điều trị một loại bệnh cụ thể).

⁶⁵ Sử dụng tiêu chuẩn GlobalG.A.P. AB 5.2.3 làm tài liệu tham khảo và có chỉnh sửa tiêu chuẩn để phù hợp với các yêu cầu của các bên tham gia đối thoại PAD

6.4 Tiêu chí: Ghi chép, lưu trữ hồ sơ về các đơn vị nuôi

CHỈ THỊ	YÊU CẦU
6.4.1 Có hồ sơ ghi rõ tên, lý do sử dụng, ngày, lượng và thời gian tan rã của tất cả các loại thuốc thú y và hóa chất được dùng ở các đơn vị nuôi giống và nuôi thương phẩm	Có
6.4.2 Có hồ sơ ghi rõ nguồn cung, kích cỡ và chất lượng đàn cá giống được thả. Hồ sơ về chất lượng của cá giống bao gồm: 6.4.2.1 Mô tả tổng quát các dấu hiệu và các bất thường 6.4.2.2 Bảng kê thuốc thú y, hóa chất và sản phẩm sinh học sử dụng ở những giai đoạn đầu của đàn giống 6.4.2.3 Kết quả xét nghiệm, theo quy định của địa phương	Có
6.4.3 Ghi chép và lưu giữ hồ sơ hàng ngày về các dấu hiệu bị sốc ⁶⁶ hoặc bị bệnh của cá	Có
6.4.4 Báo cáo với chuyên gia về sức khỏe động vật thủy sinh khi tỷ lệ tử vong trong ngày cao hơn tỷ lệ tử vong trung bình của toàn trại nuôi	Có

Cơ sở lý luận – Hồ sơ lưu hàng ngày về tỷ lệ tử vong và các dấu hiệu lâm sàng sẽ được sử dụng để cập nhật lại tiêu chuẩn PAD, để từ đó xác định các thông số dựa trên hiệu suất.

6.5 Tiêu chí: An sinh cho cá

CHỈ THỊ	YÊU CẦU
6.5.1 Tỷ lệ tăng trưởng trung bình tối thiểu	3.85g/ngày/cá
6.5.2 Mật độ tối đa tại mọi thời điểm nuôi đối với ao nuôi và đăng, quàng	38kg/m ² đối với ao nuôi và đăng, quàng
6.5.3 Mật độ tối đa tại mọi thời điểm nuôi đối với lồng nuôi	80kg/m ³ đối với lồng nuôi

⁶⁶ Các dấu hiệu bị sốc hoặc bị bệnh ở cá gồm hành xử bất thường (như cách bơi), ít ăn hoặc xuất hiện các biểu hiện bất thường bên ngoài cơ thể (như bị thương, có các vết đốm hoặc bị tổn thương vây)

Cơ sở lý luận – Tốc độ tăng trưởng tối thiểu được tính dựa trên giả định rằng khi cá được nuôi trong điều kiện an sinh tốt thì sẽ tăng trưởng tốt. Tuy nhiên, yêu cầu về tốc độ tăng trưởng tối thiểu không áp dụng với các hệ thống nuôi hữu cơ hay nuôi với mức thâm canh thấp.

Mật độ cá nuôi là một yếu tố quan trọng để duy trì sức khỏe của cá và đảm bảo điều kiện an sinh. Cần thường xuyên đảm bảo hiệu quả không gian, hiệu suất nuôi, kiểm soát bệnh tật và điều kiện an sinh cho cá được giữ ở mức cân bằng và hài hòa với nhau. Hướng dẫn về mật độ cá tối đa đối với ao nuôi, đặng, quảng và lồng nuôi (tại bất kỳ thời điểm nào của quá trình sản xuất) là công cụ quan trọng giúp duy trì sức khỏe của cá.

6.6 Tiêu chí: Kiểm soát dịch hại

CHỈ THỊ	YÊU CẦU
6.6.1 Áp dụng các biện pháp kiểm soát dịch hại nguy hiểm ⁶⁷	Không
6.6.2 Tỷ lệ tử vong của các loài có trong sách đỏ của IUCN	0

⁶⁷ **Dịch hại** được định nghĩa là động vật có thể làm chết cá tra khỏe mạnh. Tiêu chuẩn tính tất cả các loài dịch hại trong suốt quá trình sản xuất, nhưng chỉ tính chim, bò sát và động vật có vú trong thời gian trang bị đơn vị nuôi (như ao nuôi, lồng nuôi và đặng, quảng). Chuột cống và chuột nhà không được đưa vào tiêu chuẩn vì chúng ít có khả năng gây hại cho cá trong trại nuôi, hay gây hại cho các hoạt động bảo tồn.

7. Nguyên tắc 7: Phát triển và vận hành trại nuôi một cách có trách nhiệm với xã hội, nhằm đóng góp một cách có hiệu quả vào sự phát triển của cộng đồng và công tác xóa đói giảm nghèo

Vấn đề: Trách nhiệm xã hội và mâu thuẫn giữa những người sử dụng

Nuôi trồng cá tra phải được tiến hành một cách có trách nhiệm với xã hội, đảm bảo rằng công tác nuôi trồng có lợi cho những người làm việc trong trại nuôi và cộng đồng địa phương.

Quyền lợi của người lao động làm việc tại trại nuôi là vô cùng quan trọng, họ phải được đối xử và đãi ngộ công bằng và được tạo điều kiện cân bằng cuộc sống và công việc dù thực tế là giờ giấc làm việc tại trại nuôi thường không cố định. Nếu có thể, nghề nuôi trồng cá tra phải có lợi cho cộng đồng địa phương, và ít nhất là không gây tác động xấu đến cộng đồng.

7.1 Tiêu chí: Luật lao động

CHỈ THỊ	YÊU CẦU
7.1.1 Tuân thủ luật lao động tại quốc gia nơi đặt trại nuôi cá tra	Có

Cơ sở lý luận – Luật lao động tại quốc gia có hoạt động sản xuất cá tra đặt ra các yêu cầu tối thiểu để hoạt động vận hành của trại nuôi là hợp pháp. Do đó, trại nuôi phải tuân thủ nghiêm túc tất cả các quy định đề ra. Nếu quy định có điểm khác biệt với tiêu chuẩn PAD, người nuôi phải tuân thủ tiêu chuẩn PAD, dù là các yêu cầu thuộc về tiêu chí này (luật lao động) hay các yêu cầu thuộc các tiêu chí và vấn đề khác.

7.2 Tiêu chí: Lao động trẻ em⁶⁸ và lao động vị thành niên⁶⁹

CHỈ THỊ	YÊU CẦU
7.2.1 Tuổi tối thiểu của người lao động	Có

⁶⁸ **Trẻ em:** Trẻ em là bao gồm tất cả trẻ dưới 15 tuổi, trừ khi quy định địa phương yêu cầu độ tuổi tối thiểu được phép làm việc hoặc phải tham gia giáo dục bắt buộc ở mức cao hơn, thì tuổi mà một người được coi là trẻ em sẽ cao hơn 15. Nếu quy định địa phương yêu cầu độ tuổi tối thiểu là 14 tuổi và phù hợp với ngoại lệ dành cho các nước đang phát triển theo Công ước ILO 138, thì mức tuổi 14 sẽ được công nhận. Trẻ em giúp đỡ cha mẹ mình việc trang trại không được tính là lao động trẻ em, nếu việc giúp đỡ này không ảnh hưởng đến việc học hay sức khỏe của trẻ.

⁶⁹ **Lao động vị thành niên:** Bất kỳ người lao động nào quá tuổi được tính là trẻ em đến dưới 18 tuổi

<p>7.2.2 Với người lao động dưới 18 tuổi:</p> <p>7.2.2.1 Công việc không được ảnh hưởng đến việc học</p> <p>7.2.2.2 Thời gian làm việc, cộng với thời gian đi học, không được vượt quá 10 giờ/ngày</p> <p>7.2.2.3 Chỉ được làm những việc nhẹ nhàng⁷⁰</p> <p>7.2.2.4 Không được làm những việc nguy hiểm⁷¹</p>	<p>Có</p>
--	-----------

Cơ sở lý luận – Việc tuân thủ các quy định về lao động trẻ em và các định nghĩa được nêu trong mục đồng nghĩa với việc phải tuân thủ những vấn đề mà Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) và các công ước quốc tế nói chung nhìn nhận là phải lưu ý trong công tác bảo vệ lao động trẻ em và lao động vị thành niên. Trẻ em rất dễ bị tổn thương khi phải tham gia hoạt động kinh tế từ sớm, vì những hạn chế về phát triển sinh lý, kiến thức và kinh nghiệm ở độ tuổi còn nhỏ. Trẻ em cần có thời gian để học, để phát triển và vui đùa, do vậy, không được để trẻ làm những việc mà nguy hiểm đến sức khỏe thể chất và tinh thần của trẻ. Để đạt được mục tiêu này, tiêu chí về lao động trẻ em sẽ đưa ra các yêu cầu nhằm bảo vệ quyền lợi của trẻ em và trẻ vị thành niên trong các trại nuôi trồng thủy sản đã được cấp chứng nhận.

7.3 Tiêu chí: Lao động bắt buộc và cưỡng ép⁷²

CHỈ THỊ	YÊU CẦU
<p>7.3.1 Người lao động được phép đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động và được trả lương đầy đủ cho đến ngày làm việc cuối cùng, nếu họ đã gửi đơn xin thôi việc hợp lệ⁷³ cho người sử dụng lao động⁷⁴</p>	<p>Có</p>

Cơ sở lý luận – Lao động cưỡng ép (ví dụ như làm nô lệ, làm công trừ nợ và buôn bán người) là tình trạng đáng báo động ở nhiều ngành nghề và khu vực trên thế giới. Để đảm bảo lao động không phải là do cưỡng ép, quan trọng nhất là hợp đồng cần được diễn giải rõ ràng và người lao động hiểu đúng các điều khoản nêu trong hợp đồng. Nếu người lao động không được tự do rời khỏi nơi làm việc và/hoặc người sử dụng lao động giữ các tài liệu nhận dạng của người lao động, thì rất có thể đây là lao động không tự nguyện. Người lao động luôn phải được phép tự do rời khỏi nơi làm việc và tự chủ thời gian của riêng mình. Người sử dụng lao động không bao giờ được phép giữ tài liệu nhận dạng của người lao động. Nếu trại nuôi trồng thủy sản tuân thủ các chính sách

⁷⁰ **Việc nhẹ:** (Công ước ILO 138, điều 7.1) Các việc nhẹ là các việc 1) không gây hại sức khỏe và sự phát triển của trẻ và 2) không gây trở ngại việc đi học, việc tham gia khóa định hướng nghề nghiệp hay khóa đào tạo, của trẻ, và không giảm khả năng tiếp nhận thông tin của trẻ.

⁷¹ **Việc nguy hiểm:** Là các việc mà về bản chất hay khi đặt trong bối cảnh thực hiện, có nguy cơ gây hại đến sức khỏe, sự an toàn và phẩm hạnh của người lao động

⁷² **Lao động cưỡng ép (bắt buộc):** Lao động cưỡng ép là khi người lao động phải làm việc hay cung cấp dịch vụ với điều kiện nếu không làm sẽ bị phạt, tức là họ làm việc một cách không tự nguyện hoặc làm vì phải cân trừ nợ nần. “Hình phạt” ở đây có thể là phạt bằng tiền, phạt bằng cách gây tổn thương thể xác, tước quyền lợi và đặc quyền người lao động đáng được hưởng hay giới hạn khả năng di chuyển (giữ tài liệu nhận dạng)

⁷³ Như được nêu trong hợp đồng

⁷⁴ Người sử dụng lao động là người tự mở hoạt động kinh doanh hay hợp tác với một hoặc một vài cộng sự, tự làm chủ công việc kinh doanh của mình, và có khả năng thuê thường xuyên (hoặc một giai đoạn nhất định) một hay nhiều người về làm việc cho họ với tư cách là nhân viên.

trên, thì sẽ chứng minh được họ không bắt buộc hay cưỡng ép người lao động hay bắt ép người lao động làm để trừ nợ.

7.4 Tiêu chí: Sức khỏe và an toàn

CHỈ THỊ		YÊU CẦU
7.4.1	Người sử dụng lao động tạo môi trường sống và làm việc an toàn	Có
7.4.2	Người lao động ý thức được các mối nguy ⁷⁵ về sức khỏe và an toàn có thể xảy ra tại nơi làm việc và biết cách xử lý rủi ro	Có
7.4.3	Người sử dụng lao động ghi chép lại toàn bộ các tai nạn xảy ra, kể cả không nghiêm trọng, ⁷⁶ và đề ra hành động phòng ngừa và khắc phục cho từng trường hợp tai nạn	Có
7.4.4	Người sử dụng lao động phải đảm bảo người lao động được ký kết hợp đồng chính thức có bảo hiểm y tế ⁷⁷	Có

Cơ sở lý luận – Để bảo vệ người lao động không bị tổn hại, cần có một môi trường làm việc an toàn và lành mạnh. Các hoạt động nuôi trồng thủy sản có trách nhiệm cần phải giảm thiểu các rủi ro này. Một vài rủi ro mà người lao động phải đối mặt đến từ nguy hiểm do tai nạn và thương tích gây ra. Liên tục tổ chức có hiệu quả các khóa đào tạo về sức khỏe và an toàn cho người lao động là một biện pháp phòng ngừa rủi ro vô cùng quan trọng. Khi tai nạn, chấn thương hay vi phạm xảy ra, công ty phải ghi chép hồ sơ và đề ra các biện pháp khắc phục, trong đó xác định nguyên nhân gốc rễ của vụ việc và cách sửa chữa, cũng như đề ra các hành động phòng ngừa để tránh sự cố tái diễn trong tương lai. Điều này sẽ góp phần giải quyết các hành vi vi phạm và các rủi ro lâu dài về sức khỏe và an toàn.

Cuối cùng, dù nhiều quốc gia quy định người sử dụng lao động phải chịu trách nhiệm cho các tai nạn/chấn thương lao động xảy ra, không phải quốc gia nào cũng đề ra điều luật trên và không phải người lao động nào (người di cư và các thành phần lao động khác) cũng được điều luật trên bảo vệ. Khi người lao động không được chính phủ chi trả bảo hiểm, người sử dụng lao động phải chứng minh được người lao động đang tham gia bảo hiểm và bảo hiểm sẽ chi trả 100% chi phí liên quan đến tai nạn/chấn thương lao động. Dù việc chi trả toàn bộ chi phí cho người lao động bị thương tật vĩnh viễn là rất cần thiết, nhưng hiện nay, điều này vẫn chưa được thực hiện trong ngành nuôi trồng cá tra. Tuy nhiên, nếu có thể, các phiên bản sửa đổi trong thời gian tới sẽ đưa cả vấn đề thương tật vĩnh viễn vào tiêu chuẩn PAD.

⁷⁵ **Mối nguy:** Là các sự việc tiềm ẩn nguy cơ gây tổn thương sức khỏe hay gây chấn thương cho người lao động – ví dụ người lao động không được trang bị bảo hộ khi làm việc với máy móc hạng nặng/ khi phơi nhiễm với hóa chất độc hại.

⁷⁶ Tai nạn không được xử lý tại chỗ, người gặp tai nạn phải được đưa đến cơ sở y tế gần nhất.

⁷⁷ Người lao động nếu làm hơn 3 tháng/năm đều được hưởng bảo hiểm y tế. Nếu người lao động không được chính phủ chi trả bảo hiểm, người sử dụng lao động phải mua bảo hiểm cho người lao động đã ký hợp đồng chính thức, và bảo hiểm phải chi trả 100% chi phí liên quan đến tai nạn/chấn thương lao động. Tuy nhiên những chi phí phát sinh khi người lao động bị thương tật vĩnh viễn có thể không được chi trả.

7.5 Tiêu chí: Quyền tự do tham gia đoàn thể và thỏa ước tập thể⁷⁸

CHỈ THỊ	YÊU CẦU
7.5.1 Người lao động ⁷⁹ có quyền thành lập hay tham gia vào các tổ chức đoàn thể giúp bảo vệ quyền lợi của bản thân họ (kể cả quyền thỏa ước tập thể) mà không bị người sử dụng lao động can thiệp hay bị đối xử bất công vì sử dụng quyền lợi của mình ⁸⁰	Có

Cơ sở lý luận – Người lao động có quyền tự do tham gia đoàn thể và quyền được thỏa ước tập thể, vì các quyền này sẽ giúp người lao động có tiếng nói ngang nhau với người sử dụng lao động trong các vấn đề như thỏa thuận đền bù. Dù điều này không có nghĩa tất cả người lao động làm việc trong các trại nuôi trồng cá tra được cấp chứng nhận phải tham gia công đoàn hay các tổ chức tương tự, nhưng người lao động không được cấm tham gia nếu những tổ chức này có tồn tại. Nếu các tổ chức này không tồn tại hay hoạt động phạm pháp, công ty cần phải thể hiện rõ họ sẵn sàng tham gia đối thoại tập thể với đại diện do người lao động bầu ra.

7.6 Tiêu chí: Phân biệt đối xử

CHỈ THỊ	YÊU CẦU
7.6.1 Người lao động không bị người sử dụng lao động hay những người lao động khác phân biệt đối xử ⁸¹	Có

Cơ sở lý luận – Việc phân biệt đối xử với người lao động, do một vài đặc điểm nhất định (như giới tính hay chủng tộc), là xâm phạm nhân quyền của người lao động. Thêm vào đó, khi phân biệt đối xử trở nên phổ biến tại nơi làm việc, điều này sẽ gây tác động tiêu cực đến tốc độ phát triển kinh tế và làm tăng tỷ lệ đói nghèo. Phân biệt đối xử xảy ra ở nhiều môi trường làm việc khác nhau và ở nhiều hình thức khác nhau. Để đảm bảo trại nuôi trồng thủy sản được cấp chứng nhận sẽ không hề xảy ra tình trạng phân biệt đối xử, người sử dụng lao động phải chứng minh họ tôn trọng quyền bình đẳng qua việc công bố chính sách chống phân biệt đối xử, chính sách đảm bảo những người làm việc tương tự nhau được trả lương như nhau, cũng như vạch ra quy trình gửi đơn khiếu nại và cách giải quyết khiếu nại liên quan đến phân biệt đối xử sao cho hiệu quả. Các bằng chứng, bao gồm cả lời kể của người lao động, về việc liệu trại nuôi có tuân thủ các chính sách và quy trình nêu trên hay không sẽ giúp chứng minh trại nuôi đã giảm đến mức tối đa các hành vi phân biệt đối xử.

⁷⁸ **Thỏa ước tập thể:** là văn bản thỏa thuận giữa người sử dụng lao động và tổ chức của người lao động, trong đó nêu các điều khoản và điều kiện làm việc mà hai bên đã đạt được qua thương lượng tự nguyện.

⁷⁹ **Người lao động:** là người ký kết hợp đồng lao động có thời hạn hoặc vô thời hạn với doanh nghiệp, làm việc cho doanh nghiệp và nhận lương bằng tiền mặt hoặc sản phẩm. Người thân của chủ trại nuôi (như con cái, vợ/chồng, cha mẹ, anh chị em) hay lao động đối công có thể không được tính là người lao động, trừ khi họ thể hiện mong muốn được làm việc như người lao động.

⁸⁰ Người lao động không được cấm tham gia các tổ chức đoàn thể nếu các tổ chức này có tồn tại. Nếu các tổ chức này không tồn tại hay hoạt động phạm pháp, công ty cần phải thể hiện rõ họ sẵn sàng tham gia đối thoại tập thể với đại diện do người lao động bầu ra.

⁸¹ Bao gồm nhưng không giới hạn: chủng tộc, địa vị, xuất xứ, màu da, giới tính, tuổi tác, tật nguyền, tôn giáo, xu hướng tình dục, dân bản địa hay nhập cư, đoàn thể hay tư tưởng chính trị.

7.7 Tiêu chí: Biện pháp kỷ luật

CHỈ THỊ	YÊU CẦU
7.7.1 Người sử dụng lao động đối xử với người lao động một cách tôn trọng và tử tế	Có

Cơ sở lý luận – Kỷ luật được áp dụng tại nơi làm việc là nhằm nắn chỉnh các hành vi ứng xử không phù hợp, duy trì hiệu quả làm việc và đảm bảo người lao động cư xử đúng mực. Tuy nhiên, các biện pháp kỷ luật mang tính nhục mạ có thể được xem là vi phạm quyền con người của người lao động. Nội quy công ty luôn phải hướng đến sự phát triển của người lao động. Trại nuôi trồng thủy sản được cấp chứng nhận sẽ không được phép đề ra các biện pháp kỷ luật mang tính đe dọa, làm nhục hay trừng phạt người lao động, làm tổn thương sức khỏe thể chất và tinh thần và phẩm giá của họ. Nếu người sử dụng lao động áp dụng các biện pháp kỷ luật đúng đắn, không lạm quyền như được mô tả trong hướng dẫn đi kèm, cũng như đưa ra được các bằng chứng là các lời kể của người lao động, sẽ chứng minh được trại nuôi không đề ra nội quy mang tính nhục mạ người lao động.

7.8 Tiêu chí: Giờ làm việc

CHỈ THỊ	YÊU CẦU
7.8.1 Số giờ làm việc tối đa	8 tiếng/ngày hoặc 48 tiếng/tuần (không nhất thiết là phải liên tục)
7.8.2 Người lao động có quyền rời trại nuôi sau khi đã hoàn thành xong công việc được giao trong ngày	Có
7.8.3 Thời gian nghỉ tối thiểu	2 đêm/tuần nếu người lao động ở lại trại nuôi và trọn vẹn 4 ngày/tuần với tất cả người lao động
7.8.4 Làm việc ngoài giờ: <ul style="list-style-type: none"> 7.8.4.1 Do người lao động tự nguyện 7.8.4.2 Không vượt quá mức tối đa là 12 tiếng/tuần 7.8.4.3 Do bất đắc dĩ (không thường xuyên xảy ra) 7.8.4.4 Người lao động được trả thêm⁸² khi làm ngoài giờ (ví dụ cao hơn 20% so với mức lương bình thường) 	Có

Cơ sở lý luận – Người lao động không bị buộc phải ở lại trại nuôi. Việc người lao động bị buộc phải làm thêm ngoài giờ là rất phổ biến ở nhiều ngành nghề và khu vực. Người lao động, khi bị buộc làm thêm ngoài giờ, dễ rơi vào tình trạng mất cân bằng giữa công việc và cuộc sống, và dễ gặp tai nạn do mệt mỏi gây ra. Để cải thiện tình hình, người lao động ở trại nuôi trồng thủy sản được cấp chứng nhận có thể làm việc ngoài giờ trong chừng mực

⁸² **Lương ngoài giờ:** mức lương cao hơn mức lương bình thường vào các ngày làm việc trong tuần. Mức lương ngoài giờ được tính theo quy định của từng quốc gia hay tiêu chuẩn của ngày. Lương ngoài giờ ít nhất phải cao hơn 120% mức lương bình thường.

được quy định trong hướng dẫn nhưng họ phải được trả lương ngoài giờ. Các yêu cầu về thời gian nghỉ phép, giờ làm việc, và lương ngoài giờ nêu trên được đưa ra nhằm giảm thiểu tác động của việc làm thêm giờ.

7.9 Tiêu chí: Mức lương công bằng và hợp lý

CHỈ THỊ	YÊU CẦU
7.9.1 Người sử dụng lao động ít nhất phải trả lương bằng với mức lương tối thiểu được quy định trong luật, hoặc đảm bảo mức lương đó đủ để người lao động chi trả các nhu cầu thiết yếu, ⁸³ cộng thêm một khoản thu nhập tùy ý, ⁸⁴ trong hai các tính lương trên, mức lương nào cao hơn thì áp dụng	Có
7.9.2 Người lao động có quyền được biết về cách tính lương và đãi ngộ	Có
7.9.3 Tiền lương phải được trả bằng tiền mặt hoặc bằng cách khác nhưng phải thuận tiện nhất cho người lao động	Có

Cơ sở lý luận – Người lao động phải được trả mức lương hợp lý và công bằng, ít nhất bằng mức lương tối thiểu theo quy định của pháp luật và tiêu chuẩn của ngành. Tiền lương phải đủ để người lao động trang trải cuộc sống, vì nếu không, người lao động sẽ mãi rơi vào tình cảnh túng quẫn. Trại nuôi trồng thủy sản được cấp chứng nhận phải cam kết sẽ luôn trả người lao động mức lương hợp lý và công bằng, thông qua việc xây dựng và công bố một cơ chế minh bạch và rõ ràng về cách tính lương, cũng như một chính sách giải quyết mâu thuẫn, trong đó các khiếu nại và cách xử lý khiếu nại liên quan đến tiền lương đều được theo sát. Chính sách của công ty phải nghiêm cấm việc lương bị khấu trừ như một hình thức kỷ luật, và lương phải được trả theo cách sao cho thuận tiện nhất với người lao động. Việc có các chính sách minh bạch và rõ ràng sẽ giúp người lao động dễ dàng đàm phán để có được mức lương hợp lý và công bằng, ít nhất là đủ để giúp họ trang trải cuộc sống.

⁸³ **Nhu cầu thiết yếu** được tính bằng cách xác định chi phí cần bỏ ra cho một giờ hàng để có được một bữa ăn đủ chất, phần trăm ngân sách gia đình dùng để mua thực phẩm và chi trả các chi phí cần thiết khác, và số thành viên trung bình của một hộ gia đình tại mỗi quốc gia. Chi phí cần bỏ ra cho một giờ hàng được lấy từ các khảo sát uy tín do các cơ quan nhà nước và các tổ chức phát triển khác thực hiện. Mức lương cơ bản ít nhất phải đủ để chi trả 50% nhu cầu của một gia đình cơ bản, nhu cầu bao gồm thức ăn, nước sạch, quần áo, nhà ở, phương tiện di chuyển, học hành, thuế, chăm sóc y tế và thêm 10% thu nhập tùy ý (SA8000). Người sử dụng lao động ít nhất phải trả cho người lao động toàn thời gian mức lương cơ bản (mà không cần phải giảm trừ gia cảnh) hoặc bằng với mức lương tối thiểu được quy định bởi luật, trong hai cách tính lương trên, cách tính nào cho mức lương cao hơn thì áp dụng. Mức lương cơ bản ở đây nghĩa là mức lương cuối cùng sau khi đã trừ thuế và các chi phí khác. Bất kỳ các chi phí bắt buộc nào mà người lao động/người sử dụng lao động phải trả (như đồng phục, dụng cụ và bữa trưa) sẽ không làm mức lương cơ bản không còn đủ để trang trải cuộc sống.

⁸⁴ Về hướng dẫn và cách tính mức lương cơ bản, xem tài liệu hướng dẫn SA8000.

7.10 Tiêu chí: Hợp đồng lao động

CHỈ THỊ	YÊU CẦU
7.10.1 Người lao động phải có bản sao hợp đồng lao động, phải hiểu rõ các điều khoản nêu trong hợp đồng ⁸⁵	Có
7.10.2 Thời gian thử việc tối đa được đề cập trong hợp đồng lao động, với trường hợp không phải là quản lý trại nuôi hay người lao động có bằng đại học	1 tháng
7.10.3 Thời gian thử việc tối đa được đề cập trong hợp đồng lao động đối với quản lý trại nuôi hay người lao động có bằng đại học	2 tháng

Cơ sở lý luận – Để đảm bảo cuộc trao đổi là công bằng và minh bạch (lấy sức lao động để nhận về lương), hai bên cần phải có một bản thỏa thuận rõ ràng và có thể xác minh trong suốt thời hạn hợp đồng. Để xác minh được hợp đồng, cần phải có tài liệu đã được hai bên ký một cách tự nguyện. Việc này cũng nhằm hạn chế mâu thuẫn do hiểu lầm gây ra, và nếu có xảy ra xung đột, hai bên cần cùng nhau thảo luận cho rõ ràng. Công ty không được phép liên tục thay đổi quy định về hợp đồng lao động nhằm ngăn cản người lao động làm việc lâu năm cho công ty được nhận mức thù lao và đãi ngộ xứng đáng.

7.11 Tiêu chí: Hệ thống quản lý

CHỈ THỊ	YÊU CẦU
7.11.1 Người sử dụng lao động phải đảm bảo người lao động có phương tiện để trao đổi với họ về những vấn đề liên quan đến quyền lợi lao động và điều kiện làm việc mà không phải để lộ danh tính	Yes
7.11.2 % khiếu nại của người lao động mà người sử dụng lao động có ghi sổ, theo sát và giải quyết	100%
7.11.3 % khiếu nại được giải quyết ⁸⁶ trong vòng một tháng kể từ khi người sử dụng lao động nhận được đơn khiếu nại ⁸⁷	90%

⁸⁵ Nếu hợp đồng lao động là giao kết bằng miệng (ví dụ như trại nuôi ở vùng sâu vùng xa, các bên trong hợp đồng mù chữ hay trại nuôi gia đình có quy mô nhỏ), cần phải làm rõ liệu các nội dung được thỏa thuận miệng có được hai bên đồng ý và hiểu rõ không. Phòng vấn chéo mỗi bên để đảm bảo rằng cách hiểu của người lao động và người sử dụng lao động về hợp đồng bằng miệng là như nhau.

⁸⁶ Một mâu thuẫn được xem là đã giải quyết xong là khi cả hai bên đều đồng ý loại bỏ khiếu nại khỏi danh sách khiếu nại.

⁸⁷ Khiếu nại có thể đến từ người cùng sử dụng nguồn lợi tự nhiên, người lao động và người mua (đơn vị trung gian hay đơn vị chế biến)

7.11.4 Xây dựng và tuân thủ kế hoạch giải quyết mâu thuẫn còn tồn đọng	Có
7.11.5 Thời gian để ký kết hợp đồng ⁸⁸ với các nhà cung cấp có đảm bảo điều kiện làm việc là an toàn và lành mạnh cho người lao động ⁸⁹	Trong vòng 1 năm kể từ khi được cấp chứng nhận

Cơ sở lý luận – Người sử dụng lao động phải triển khai hệ thống mà cho phép người lao động được tự do trao đổi những vấn đề mà họ quan tâm. Hệ thống phải bảo vệ danh tính của “người tố giác”. Người sử dụng lao động phải ghi chép và lưu giữ hồ sơ về các khiếu nại, theo sát và giải quyết khiếu nại trong khả năng cao nhất của mình. Con số 90% được đưa ra áng chừng, và mang hàm nghĩa mọi khiếu nại đều được giải quyết một cách nhanh chóng. Việc có một yêu cầu đánh giá dựa trên thông số sẽ giúp tỷ lệ khiếu nại được giải quyết được giữ ở mức cao hơn trong suốt quá trình sửa đổi yêu cầu. Hiện nay, phần lớn các nhà cung cấp có ký hợp đồng với người nuôi không đảm bảo điều kiện làm việc là an toàn và lành mạnh cho người lao động và điều này nằm ngoài tầm kiểm soát của trại nuôi. Tuy nhiên, tiêu chuẩn PAD tin rằng, thời hạn 1 năm là đủ để người nuôi xác định liệu nhà cung cấp có đáp ứng được yêu cầu trên hay không.

7.12 Tiêu chí: Ghi chép và lưu giữ hồ sơ

CHỈ THỊ	YÊU CẦU
7.12.1 Có hồ sơ ghi chép về số giờ làm việc của từng người lao động làm việc tại trại nuôi	Có

Cơ sở lý luận - Để chứng minh trại nuôi tuân thủ các yêu cầu về việc làm thêm giờ của người lao động, hồ sơ về số giờ làm việc của từng người lao động phải được ghi chép một cách chính xác.

⁸⁸ Bao gồm hợp đồng bằng văn bản và hợp đồng bằng miệng.

⁸⁹ Như được định nghĩa bởi bộ tiêu chuẩn này.

7.13 Tiêu chí: Đánh giá tác động xã hội có sự tham gia của cộng đồng địa phương

CHỈ THỊ	YÊU CẦU
7.13.1 Đánh giá tác động xã hội có nhiều bên tham gia (p-SIA) ⁹⁰ được triển khai (thông tin chi tiết xem tại phụ lục F) và các tác động sau khi được nhận diện đã được giảm thiểu	Có
7.13.2 Cộng đồng địa phương, ⁹¹ chính quyền địa phương và ít nhất một tổ chức dân sự được chọn bởi cộng đồng, có bản sao p-SIA được viết bằng tiếng địa phương	Có

Cơ sở lý luận - Những người sống cạnh trại nuôi cá tra là các bên tham gia vô cùng quan trọng. Việc thường xuyên trao đổi và tham khảo ý kiến của họ sẽ giúp gây dựng niềm tin và ngăn ngừa hoặc giảm thiểu mâu thuẫn. Trại nuôi nên góp phần vào công tác xóa đói giảm nghèo tại địa phương và đảm bảo an ninh lương thực để mang đến những lợi ích thiết thực cho cộng đồng địa phương.

Các tiêu chí p-SIA chú trọng rủi ro và tác động xảy ra giữa cộng đồng xung quanh trại nuôi và trại nuôi. Các thông tin liên quan đến vận hành kỹ thuật của trại nuôi mà không gây ra rủi ro hay tác động nào bên ngoài trại nuôi không cần phải ghi chép lại hay công bố trong quá trình đánh giá nhiều bên.

Phạm vi triển khai p-SIA bởi các chuyên gia hoặc chuyên viên tư vấn không thuộc nội bộ, có dùng hoặc không dùng các công cụ kỹ thuật cao, sẽ phải phù hợp với phạm vi trại nuôi. Diện tích khu vực (ao nuôi và các khu đất dành riêng cho trại nuôi), công nghệ nuôi (thâm canh hoặc quảng canh), và số vốn đầu tư trại là những chỉ thị tốt để đánh giá phương pháp và công cụ nào nên được áp dụng trong p-SIA.

Những trại nuôi có quy mô nhỏ có thể triển khai p-SIA theo quy trình của riêng địa phương và công bố các tài liệu viết tay trên bảng thông báo của làng. Nếu trại nuôi công nghiệp lớn, có quy mô lớn hay mức đầu tư lớn, sẽ cần phải thuê chuyên gia để hỗ trợ triển khai và phải tuân thủ các mô tả phương pháp của UNDP hay Ngân hàng Thế giới. Phương pháp p-SIA chỉ bổ sung một điều kiện duy nhất vào mô tả chung, đó là phải có kế hoạch đóng cửa và phá sản.

Với trại nuôi mới, tiêu chí sẽ tập trung đánh giá các rủi ro và tác động có thể xuất hiện trong tương lai. Việc đánh giá tác động phải được hoàn tất trước khi trại nuôi được xây dựng. Với trại nuôi đã đi vào hoạt động, tiêu chí tập trung đánh giá các rủi ro và tác động hiện tại. Dù là trường hợp nào đi nữa, buổi làm việc với những người bị ảnh hưởng đều phải xác định được làm cách nào để giải quyết rủi ro và tác động một cách có trách nhiệm.

Trong việc xin cấp chứng nhận theo nhóm (hợp tác xã hoặc vùng có nhiều trại nuôi riêng lẻ nhưng sản phẩm không thể được truy xuất chính xác là từ trại nuôi nào), cả nhóm sẽ là đối tượng được đánh giá.

⁹⁰ **p-SIA**: Là bản đánh giá các mặt tích cực và tiêu cực cũng như rủi ro của một dự án đã được lên kế hoạch hay đang triển khai (như trại nuôi và mở rộng trại nuôi), bản đánh giá được thực hiện trên tinh thần tất cả các bên liên quan đều góp công vào quá trình đánh giá, đưa ra kết quả và đi đến kết luận. Các bước thực hiện và thông tin liên quan đều phải được công khai.

⁹¹ **Cộng đồng**: Một tập hợp người, dù có nhiều điểm khác nhau, nhưng gắn kết với nhau qua các ràng buộc xã hội, do cùng chung chí hướng hay cùng tham gia một hoạt động, sống cạnh nhau trong một khu vực địa lý nhất định. Có bốn chỉ thị cơ bản 1.) chính quyền dân sự của một cộng đồng (thị trấn, làng, xóm ấp) và có người đại diện cho cộng đồng đó (người đứng đầu cộng đồng, dù chính thức hay không chính thức); 2.) một nhóm người co cụm trong một không gian địa lý nhất định; không gian địa lý đủ nhỏ để những người sống trong đó quen mặt nhau; 3.) có tài sản chung hay hưởng lợi ích chung, biết được điều đó hoặc được biết tới vì điều đó; và 4.) cảm nhận được bản sắc riêng của cộng đồng (tức là đề cập đến cả cộng đồng khi xưng hô, gọi là “chúng tôi” thay vì “họ”) về bất cứ mặt nào, ví dụ xã hội, văn hóa, kinh tế hay tôn giáo.

Các yêu cầu về trách nhiệm xã hội là đáng tin khi có thể giải quyết được các mối bận tâm của cộng đồng sinh sống quanh trại nuôi, cũng như trong trại nuôi. Đặc biệt, cần tham khảo ý kiến của cộng đồng địa phương để có thể xác định, tránh, giảm thiểu và/hoặc giảm nhẹ các mâu thuẫn tiềm tàng qua đối thoại cởi mở và minh bạch. Đối thoại diễn ra trên cơ sở đánh giá rủi ro và tác động hiện tại mà trại nuôi gây ra cho cộng đồng sống xung quanh. Đánh giá tác động ít nhất phải bao gồm cộng đồng sử dụng chung tài nguyên như nước ngọt, đất và các tài nguyên thiên nhiên khác. Trại nuôi không được phép cản trở cộng đồng sử dụng các tài nguyên trên mà không có sự cho phép của họ. Cộng đồng phải được quyền lên tiếng trong quá trình đánh giá. Đánh giá tác động của trại nuôi là cộng đồng dân tộc thiểu số và cộng đồng dễ bị phân biệt đối xử cũng cần được đưa vào, và cơ hội dành cho các cộng đồng này nên được xác định, đánh giá và giải quyết. Không phải lúc nào cũng tránh được các tác động xấu nhưng quá trình đánh giá nên giải quyết các tác động này một cách cởi mở, công bằng và minh bạch. Do đó, các yêu cầu liên quan đến cộng đồng phải chú trọng công tác thẩm định chuyên sâu thông qua đối thoại và đàm phán với cộng đồng sống xung quanh.

Các phương pháp thường được sử dụng cho p-SIAs.

- Tham khảo Mạng lưới hành chính công “Hướng dẫn toàn diện cách đánh giá tác động xã hội” của Liên Hợp Quốc (2006) để có được bản mô tả phương pháp toàn diện hơn, và
- Chương trình môi trường “Các công cụ và phương pháp đánh giá tác động xã hội” của Liên Hợp Quốc, Handout 13-2 trong Hướng dẫn sử dụng tài nguyên (2002) của EIA để có được một bộ công cụ ngắn gọn phù hợp với tình hình nông thôn của nhiều nước đang phát triển

7.14 Tiêu chí: Khiếu nại của cộng đồng địa phương

CHỈ THỊ	YÊU CẦU
7.14.1 Xây dựng và áp dụng chính sách giải quyết mâu thuẫn có thể xác minh được ^{92,93} dành cho cộng đồng địa phương	Có
7.14.2 Có hộp thư khiếu nại, sổ ghi chép khiếu nại và giấy ghi nhận khiếu nại được viết bằng tiếng địa phương	Có
7.14.3 % mâu thuẫn được giải quyết trong thời hạn được lưu hồ sơ	Trong vòng 6 tháng: 50% Trong vòng 1 năm: 75% Trong vòng 2 năm: 100%

⁹² Chính sách cần nêu rõ làm cách nào khiếu nại và mâu thuẫn được theo dõi một cách minh bạch và giải thích cách giải quyết tất cả khiếu nại được đưa ra.

⁹³ Quy trình giải quyết khiếu nại phải được ghi chép lại và buổi họp phải được tóm tắt. Tóm tắt bao gồm chương trình làm việc (danh sách các vấn đề được quan tâm), cách giải quyết hoặc thỏa thuận đạt được, ai làm việc gì và khi nào, và danh sách người tham dự. Chính quyền địa phương và ít nhất một tổ chức dân sự hay một tổ chức địa phương được cộng đồng lựa chọn phải được phép tham gia vào quá trình giải quyết khiếu nại cũng như được phép tiếp cận hồ sơ. Mâu thuẫn được xem như đã giải quyết xong khi cả hai bên đều đồng ý loại vấn đề khỏi chương trình làm việc.

Cơ sở lý luận – Một cuộc đàm phán công bằng và cởi mở sẽ giúp giải quyết mâu thuẫn. Do đó, các trại nuôi cần phải có chính sách giải quyết mâu thuẫn, trong đó mô tả cách gửi đơn khiếu nại cũng như cách trại nuôi sẽ giải quyết từng khiếu nại. Nội dung chính sách phải được công khai (với cộng đồng xung quanh) và trại nuôi phải xác minh được tiến độ giải quyết khiếu nại còn tồn đọng.

Các yêu cầu này thừa nhận thực tế không phải mọi mâu thuẫn đều có thể được giải quyết một cách dễ dàng và nhanh chóng. Yêu cầu cũng đề cập đến việc mâu thuẫn không nhất thiết đến từ việc mở rộng trại nuôi và/hoặc vận hành trại nuôi. Nhưng trại nuôi phải tiến hành thẩm tra chuyên sâu (tức là chủ động phát hiện mâu thuẫn để giải quyết), đồng thời nỗ lực hết sức để tránh gây hại đến quyền lợi của cộng đồng xung quanh và cung cấp bằng chứng tuân thủ yêu cầu.

7.15 Tiêu chí: Ưu tiên sử dụng lao động địa phương

CHỈ THỊ	YÊU CẦU
7.15.1 Có bằng chứng chứng minh trại nuôi có đăng quảng cáo tìm người trong cộng đồng địa phương trước khi thuê người lao động từ nơi khác đến	Có
7.15.2 Có giải thích lý do tuyển dụng từng người lao động và giải thích lý do tại sao không tuyển lao động địa phương	Có, trong trường hợp người đến từ nơi khác được tuyển dụng

Cơ sở lý luận – Chuyện người lao động không có tay nghề là rất phổ biến ở nhiều trại nuôi cá tra, và do đó, ngành nuôi trồng cá tra có thể mang lợi ích đến cho nền kinh tế nông thôn với vai trò là nguồn sử dụng lao động chính. Tuy nhiên, người nuôi cá tra lại thường tuyển dụng người lao động từ nơi khác đến và yêu cầu họ ở lại trại nuôi, hoặc ở nơi gần với trại nuôi. Điều này làm giảm giá trị tiềm năng của ngành nuôi trồng cá tra lên nền kinh tế nông thôn tại địa phương. Tiêu chí này được soạn thảo với mục đích tạo điều kiện để tất cả lao động địa phương đều được cân nhắc cho công việc tại trại nuôi, và người lao động đến từ nơi khác chỉ được tuyển khi lao động địa phương không đáp ứng được yêu cầu đề ra.

PHỤ LỤC A – DANH SÁCH THÀNH VIÊN NHÓM THỨC ĐẦY QUÁ TRÌNH

Họ và tên	Tổ chức	Nhóm các bên liên quan
Antoine Bui	Binca	Người mua/nhà chế biến
Corey Peet	David Suzuki Foundation	Tổ chức phi chính phủ
David Graham	BirdsEye/Iglo	Người mua
Flavio Corsin	Quỹ Bảo tồn Thiên nhiên Thế giới (WWF)	Tổ chức phi chính phủ
Jack Morales	ĐỐI tác Nghề cá Bền vững (SFP)	Tổ chức phi chính phủ
Nguyen Hoai Nam	Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP)	Người nuôi/hiệp hội các nhà chế biến
Nguyen Van Trong	Viện nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản số 2	Chính phủ
Pham Quoc Lam	Butler's Choice	Người mua
Pham Thi Anh	Đại học Văn Lang	Tổ chức giáo dục
Thuy Nguyen	Mạng lưới các trung tâm nuôi trồng thủy sản khu vực Châu Á – Thái Bình Dương (NACA)	Tổ chức liên chính phủ
Vo Thanh Khon	Công ty Cổ phần Thủy sản Bình An	Người nuôi/nhà chế biến

PHỤ LỤC B – DANH SÁCH THÀNH VIÊN NHÓM KỸ THUẬT

#	Tên	Tổ chức	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Nhóm 6	Nhóm 7
1	Albert Salamanca	Đại học Durham		X					X
2	Anne Laurance Huillery	Regal Springs (trước là Anova & Vinh Hoan)		X			X		
3	Antoine Bui	Binca			X	X	X	X	
4	Benjamin Belton	Đại học Stirling							X
5	Casson Trenor	Consultant (trước là Fishwise)				XXX	X		
6	Corey Peet	David Suzuki Foundation	X	X	X	X	X		X
7	Dan Fegan	Cargill			X		XXX		
8	Dang Van Vien	Vinh Hoan			X				
9	Dave Little	Đại học Stirling	XXX	X		X			
10	Dave Robb	EWOS					X		
11	David Graham	BirdsEye/Iglo					X		
12	David Penman	Đại học Stirling				X			
13	Dinh Thi Thuy	RIA2						X	
14	Dirk Lamberts	MRAG		X	X	X	X	X	X
15	Dirk Lorenz-Meyer	Behn Meyer Animal Nutrition			X		X		
16	Do Thanh Muon	Bureau Veritas Vietnam			X		X	X	
17	Flavio Corsin	WWF	X	X	X	X	X	X	X
18	Florentina Constanta Grecu	Triton Group (trước là Butler's Choice)							XXX
19	Francis Murray	Đại học Stirling	X	X		X	X		X
20	Gaetan Morizur	Ocialis					X		
21	Geert Depestele	Marine Harvest Pieters N.V.			X			X	
22	Heinzpeter Studer	Fair Fish						X	
23	Hua Thi Phuong Lien	Đại học An Giang			X		X	X	
24	Jack Morales	Đối tác Nghề cá Bền vững (SFP)		X	XXX	X		X	X

#	Tên	Tổ chức	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Nhóm 6	Nhóm 7
25	Jan Koesling	Bayer						X	
26	Julien Vignier	Viking Fish Farm		X			X		X
27	Kelling Ingrid	WorldFish Center							X
28	Kjersti Gravningen	PHARMAQ AS tại Việt Nam						X	
29	Kwei Lin	Independent			X				
30	Le Nguyen Doan Khoi	Đại học Groningen/Đại học Cần Thơ	X					X	
31	Leo van Mulekom	Oxfam Novib							X
32	Ludwig Nägel	Independent			X		X		
33	Mags Crumlish	Đại học Stirling					X	X	
34	Mai Thi Thuy Hang	Xanh							X
35	Malinee Smithrithee	Department of Fisheries	X			X			X
36	Marc Campet	Ocialis			X		X		
37	Marie-Louise Scippo	Đại học Liege						X	
38	Md. Mofakkarul Islam	Đại học Nông nghiệp Bangladesh	X						
39	Mike Phillips	WorldFish Center							X
40	Mohammad Mahfujul Haque	Đại học Nông nghiệp Bangladesh		XXX					X
41	Nguyen Duong Hieu	TỬV SỨD PSB VIET NAM CO., LTD					X	X	
42	Nguyen Huynh Duc	Công ty Hùng Vương Sadeo (Giám đốc)							
43	Nguyen Thanh Phuong	Đại học Cần Thơ			X		X		
44	Nguyen Thi Bich	WWF	X	X	X	X	X	X	X
45	Nguyen Thi Hai Xuan	CEDMA/RIA1			X			X	
46	Nguyen Van Sang	RIA2				X			
47	Nguyen Xuan Nhan	Công ty Domenal			X		X	X	
48	Nicolas Demblans	Distriblus Asia		X	X	X			
49	Nicolas Privet	Freshstudio (trước là ANOVA)				X	X	XXX	
50	Patrick Kestemont	Đại học Namur						X	

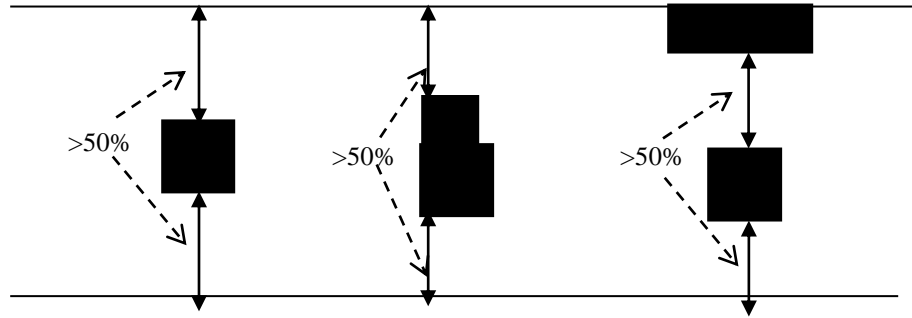
#	Tên	Tổ chức	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Nhóm 6	Nhóm 7
51	Pham Quoc Lam	Butler's Choice							X
52	Phan Thi Hai Yen	Tiêu chuẩn quốc tế về trách nhiệm xã hội (SAI)	X						X
53	Phil Nguyen	Asia Innovation		X	X		X	X	
54	Raphaëla Legouvello	Aquaculture Health Consulting						X	
55	Reiko Omoto	Đại học Waterloo							X
56	Roel Bosma	Đại học Wageningen			X		X		
57	Sena de Silva	NACA	X				X		X
58	So Nam	Viện nghiên cứu và Phát triển Nguồn lợi thủy sản Nội địa (IFReDI), Cơ quan thủy sản, Campuchia				X	X	X	
59	Stefano Carboni	Đại học Stirling				X			X
60	Steven Schut	Đại học Wageningen							X
61	Thuy Nguyen	Đại học Deakin				X			
62	Timothy Fitzgerald	Environmental Defense						X	
63	Tran Truong Luu	Công ty Cổ phần Khảo sát thiết kế và Tư vấn đầu tư (SDICO)		X	X				
64	Uthairat Na-Nakorn	Đại học Kasetsart				X			
65	Vincent Ruel	Virbac						X	
66	Vo Hoang Duy	Đại học Cửu Long			X		X		
67	Vo Thanh Khon	Bianfishco	X	X	X	X	X	X	X
68	Wongpathom Kamonrat	Viện nghiên cứu và Phát triển Nguồn lợi thủy sản Nội địa (IFReDI)				X			
69	Xavier Bocquillet	formerly IMO			X				

Ghi chú: “XXX” là các điều phối viên của nhóm

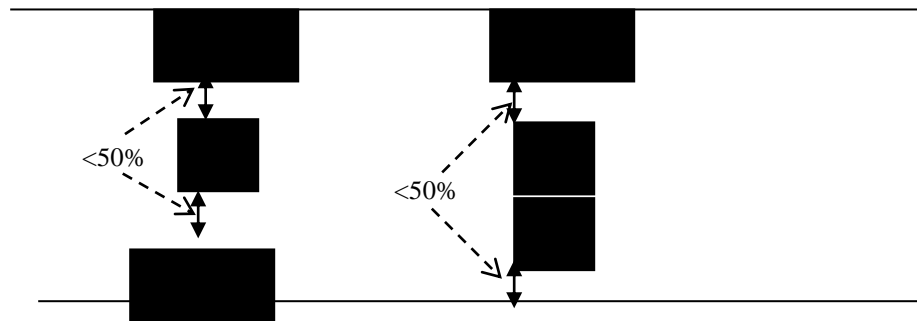
PHỤ LỤC C: BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1. Tiêu chuẩn cho lồng nuôi. Bề rộng tối thiểu của thủy vực khi không có trại nuôi.

Ví dụ cách bố trí lồng nuôi được chấp nhận (hình chữ nhật màu đen là đơn vị nuôi)

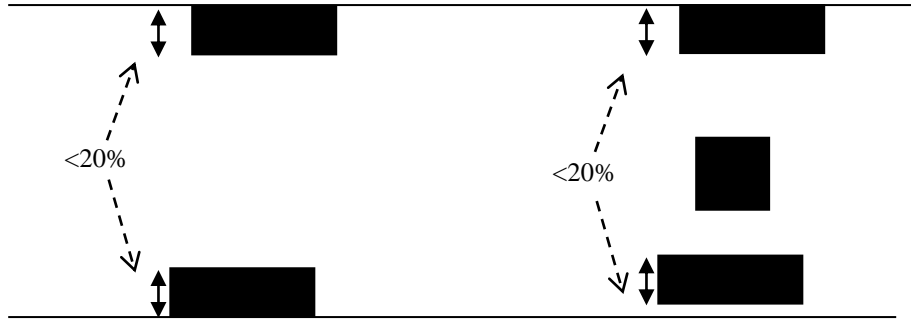


Ví dụ cách bố trí lồng nuôi không được chấp nhận (hình chữ nhật màu đen là đơn vị nuôi)

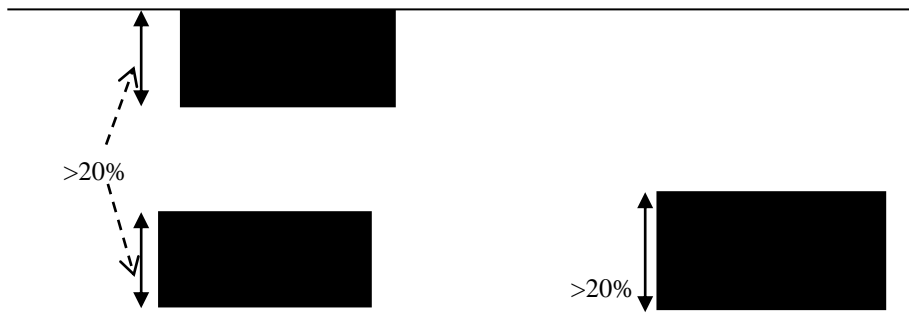


Biểu đồ 2. Tiêu chuẩn cho đăng, quảng. Bề rộng tối đa của trại nuôi tại thời điểm mực nước/bề rộng thủy vực là nhỏ nhất

Ví dụ cách bố trí đăng, quảng được chấp nhận (hình chữ nhật màu đen là đơn vị nuôi).



Ví dụ cách bố trí đăng, quảng không được chấp nhận (hình chữ nhật màu đen là đơn vị nuôi).



Biểu đồ 3. Tiêu chuẩn cho đăng, quảng. Số lượng các đăng, quảng được phép đặt cạnh nhau.

Ví dụ cách bố trí đăng, quảng được chấp nhận (hình chữ nhật màu đen là đơn vị nuôi).



or



Ví dụ cách bố trí đăng, quảng không được chấp nhận (hình chữ nhật màu đen là đơn vị nuôi).



or



PHỤ LỤC D – PHƯƠNG PHÁP ĐO VÀ CÔNG THỨC

Lưu ý: Các kết quả đo của trại nuôi được chấp nhận sử dụng cho công tác thanh tra khi có bằng chứng chứng minh kết quả đo được thu nhận từ quy trình đo phù hợp hay được đo bởi một tổ chức phù hợp. Nếu người nuôi không thường xuyên kiểm tra, cơ quan chứng nhận sẽ áp dụng một quy trình xét nghiệm thích hợp/hoặc quy trình từ phòng thí nghiệm.

Lượng nước dẫn vào ao nuôi (tiêu chí 2.4)

Lượng nước sử dụng có thể được tính theo công thức sau:

Ký hiệu	Mô tả	Ví dụ
PV	Thể tích ao nuôi	27,000m ³
%E	% nước trong ao được thay mỗi lần	1/3 nước ao
EV	Thể tích nước thay/lần	9,000m ³ x lần
T	Số lần thay nước trong một vụ nuôi	100 lần/vụ
TEV	Tổng thể tích nước thay	900,000m ³ /vụ
Q	Tổng thể tích nước thay/vụ nuôi	300t
A	Tổng lượng cá thu hoạch	3000m ³ /t

$$EV = \%E \times PV$$

$$TEV = EV \times T$$

$$A = TEV / Q$$

Phương pháp đo nitrogen và phosphorus tổng số (tiêu chí 3.1)

% chênh lệch = (giá trị nguồn nước ra – giá trị nguồn nước vào) / giá trị nguồn nước vào

- Nitrogen tổng số (TN) được đo theo phương pháp sau:
- Kejdahl và Indo-phenol Blue
- Phosphorus tổng số (TP) sẽ được đo theo phương pháp sau:
- Kejdahl và Ascorbic acid
- Việc kiểm tra nguồn nước sẽ được thực hiện vào nửa sau vụ nuôi (ít nhất là 90 ngày kể từ khi thả cá)
- Người nuôi có thể trực tiếp xuất trình kết quả xét nghiệm. Các kết quả này phải được thu nhận từ quy trình phù hợp (như được định nghĩa trong bộ tiêu chuẩn này) hoặc được đo bởi một tổ chức phù hợp.

- Nếu người nuôi không xét nghiệm nước hay quy trình thực hiện không phù hợp, cơ quan chứng nhận sẽ áp dụng một quy trình quy trình xét nghiệm thích hợp/hoặc quy trình từ phòng thí nghiệm để kiểm tra.
- Mẫu nước nên được lấy vào buổi sáng (trước 11 giờ trưa).

Phương pháp đo nồng độ oxygen hòa tan (tiêu chí 3.2)

- Nồng độ oxygen hòa tan phải được đo hai lần trong ngày. Để lấy được giá trị tối đa và giá trị tối thiểu, việc đo nên được tiến hành:
 - 1 tiếng trước khi mặt trời mọc (± 30 phút)
 - và 2 tiếng trước khi mặt trời lặn (± 30 phút)
- Nồng độ oxygen được đo bằng máy đo oxygen cầm tay hoặc bằng một phương pháp (hóa học) chính xác hơn. Cần có các nghiên cứu đã được bình duyệt để chứng minh độ chính xác của phương pháp.
- Nồng độ oxygen hòa tan phải được đo hai tuần một lần từ thời điểm bắt đầu thả cá và liên tục cho đến khi toàn trại nuôi được cấp chứng nhận. Ít nhất trại nuôi phải cung cấp được cho thanh tra viên dữ liệu đo trong 3 tháng. Hồ sơ người nuôi ghi chép và lưu trữ sẽ được xác minh bởi thanh tra viên, khi thanh tra viên tiến hành đo DO của thủy vực nhận mỗi khi đến kiểm tra.

% Chênh lệch DO của thủy vực nhận so với DO bão hòa (tiêu chí 3.2)

Tỷ lệ % chênh lệch giữa DO được đo trong ngày của thủy vực nhận so với DO bão hòa =

$$= \left[\frac{\text{DO tối đa (mg/l)}}{\text{DO ở mức bão hòa tối đa (mg/l)}} \times 100 \right] - \left[\frac{\text{DO tối thiểu (mg/l)}}{\text{DO ở mức bão hòa tối thiểu (mg/l)}} \times 100 \right]$$

Công thức tính lượng TN thải ra (tiêu chí 3.3)

Lượng TN thải ra (g/kg cá) =

$$\left[\text{Tổng TN (mg/l) trong nước ao} - \text{tổng TN (in mg/l) trong nước cấp} \right] \times \text{tổng thể tích xả thải (m}^3\text{)}$$

Sản lượng cá (kg)

Công thức tính lượng TP thải ra (tiêu chí 3.3)

Lượng TP thải ra (g/kg cá) =

$$\frac{[\text{Tổng TP (mg/l) trong nước ao} - \text{tổng TP (in mg/l) trong nước cấp}] \times \text{tổng thể tích xả thải (m}^3\text{)}}{\text{Sản lượng cá (kg)}}$$

Sản lượng cá (kg)

Công thức tính kích thước bể chứa bùn đáy (Criteria 3.4)

- Bùn đáy được bơm ra hai tháng một lần
- Mỗi lần bơm khoảng 20cm bùn đáy
- Tỷ lệ bay hơi được giả định là 150mm/tháng⁹⁴

Từ đó, thể tích tối thiểu của bể chứa bùn đáy sẽ được tính như sau:

$$\text{Thể tích} = [\text{Diện tích ao}^{95} \times 0.2\text{m}] - [\text{Diện tích bể chứa} \times 0.3\text{m}]$$

Công thức tính eFCR (tiêu chí 5.2)

Công thức tính eFCR (ao nuôi)

Lượng thức ăn sử dụng (tấn)

Lượng cá thu hoạch (tấn) – Lượng cá thả (tấn)

Công thức tính sản lượng (ao nuôi)

Lượng cá thu hoạch (tấn) – Lượng cá thả (tấn)

⁹⁴ Tri, Le Quang; van Mensvoort, M.E.F (2004) Sơ đồ quyết định dành cho quản lý trại nuôi trên đất phèn, đồng bằng Mekong, Việt Nam. Tạp chí nghiên cứu về Đất, Úc.

⁹⁵ Chỉ tính các ao mà phải thải bỏ bùn đáy trong 2 tháng tới.

Công thức tính giá trị bình quyền eFCR cho trại nuôi được cấp chứng nhận (tiêu chí 5.2)

$$(eFCR1 \times \text{sản lượng}1) + (eFCR2 \times \text{sản lượng}2) + \dots + eFCRn \times \text{sản lượng}n)$$

$$(\text{sản lượng}1 + \text{sản lượng}2 + \dots + \text{sản lượng}n)$$

Công thức tính hệ số chuyển hóa nguyên liệu có nguồn gốc từ cá trong thức ăn (FFER) (tiêu chí 5.2)

Hệ số FFER sẽ được tính cho cả bột cá và dầu cá. Giá trị lớn hơn cần tuân thủ tiêu chuẩn. Hệ số FFER cho bột cá và dầu cá được tính theo công thức sau:

Hệ số FFER cho bột cá:

$$(\% \text{ bột cá trong thức ăn} \times eFCR)$$

$$\% \text{ sản lượng bột cá sản xuất từ cá đánh bắt ngoài tự nhiên}^{96} (22.22\%)$$

Hệ số FFER cho dầu cá

$$(\% \text{ dầu cá trong thức ăn} \times eFCR)$$

$$\% \text{ sản lượng dầu cá sản xuất từ cá đánh bắt ngoài tự nhiên}^{97} (5\%)$$

Công thức tính tỷ lệ tử vong thực tế (tiêu chí 6.1)

Tỷ lệ tử vong thực tế (ngược với tỷ lệ tử vong được ghi nhận) được tính là tỷ lệ trung bình của tất cả các đơn vị nuôi trong trại trong suốt cả năm. Công thức chỉ tính cá đang sống và không được tính bằng cách trừ số lượng cá chết khi thả cá hay cộng thêm số lượng cá chết vào lượng cá thu hoạch. Công thức CHỈ tính các vụ nuôi hoàn chỉnh, không tính các vụ nuôi đã được thu hoạch hay phải dừng sớm vì một vài lý do.

⁹⁶ Không tính bột cá hay phần thừa lấy từ các phụ phẩm của quá trình chế biến cá.

⁹⁷ Không tính dầu cá lấy từ các phụ phẩm của quá trình chế biến cá.

$$\text{Tỷ lệ chết thực tế} = \frac{(\text{lượng cá giống được thả} - \text{lượng cá thu hoạch}) \times 100}{(\text{lượng cá thả})}$$

Công thức tính tỷ lệ tăng trưởng trung bình (tiêu chí 6.4)

$$\text{Tỷ lệ tăng trưởng trung bình (g/ngày/cá)} = \frac{(\text{trọng lượng thu hoạch (g)} - \text{trọng lượng thả (g)})}{\text{số ngày nuôi}}$$

PHỤ LỤC E – DANH MỤC KIỂM TRA CHO KẾ HOẠCH ĐẢM BẢO SỨC KHỎE (TIÊU CHÍ 6.3)

Một kế hoạch đảm bảo sức khỏe phải bao gồm:	Đã hoàn tất	Cần phải làm
1) Tên và vị trí trại nuôi		
2) Bảng kê các loại bệnh đã được phát hiện trước đây		
3) Biện pháp phòng ngừa và cách điều trị (gồm hóa chất, thuốc thú y, chế phẩm sinh học và thời gian để thuốc được phân giải hoàn toàn) cho các bệnh được phát triển trước đây.		
4) Quy trình chuẩn bị ao		
5) Kế hoạch tiêm vaccine (khi cần)		
6) Quy trình bảo đảm an ninh sinh học		
7) Chương trình sàng lọc tại chỗ các tác nhân gây bệnh		
8) Quy trình quản lý nước để phòng ngừa bệnh		
9) Hồ sơ về các đợt thăm khám của chuyên gia về sức khỏe động vật thủy sinh		
10) Tàn suất và phương pháp loại bỏ cá bị bệnh và tiêu hủy cá chết		
11) Các kế hoạch phòng ngừa khác nếu có		
12) Quy trình vận chuyển giống và cá thu hoạch		
13) Quy trình xử lý khi có dịch bệnh bùng phát, bao gồm các bản báo cáo về dịch bệnh cho chuyên gia về sức khỏe cá và những người có liên quan		
14) Quy trình ngăn chặn dịch bệnh lây lan (qua nước thải và cá)		

PHỤ LỤC F – DANH MỤC KIỂM TRA CHO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG XÃ HỘI (p-SIA) DÀNH CHO NGƯỜI NUÔI (TIÊU CHÍ 7.13)

p-SIA là bản đánh giá rủi ro, trong đó đánh giá tác động của trại nuôi lên môi trường và cộng đồng địa phương, mức độ tác động, những người chịu tác động. Quy trình triển khai p-SIA bao gồm các cuộc đối thoại mở giữa trại nuôi và cộng đồng sống quanh trại nuôi (những người có thể bị ảnh hưởng) để cùng đánh giá tác động, rủi ro và cách giải quyết. Chỉ có những trại nuôi có khả năng sẽ gây tác động xấu đến các khu vực ngoài trại (nhw sử dụng thuốc trừ sâu, thuốc kháng sinh hay xả thải) mới cần được đánh giá bằng p-SIA. p-SIA sẽ đánh giá chín vấn đề sau:

	Done	Still To Do
1. Quy trình và tính minh bạch của hệ thống thông tin với các bên liên quan (các bên liên quan bao gồm cá nhân/nhóm/cộng đồng bị ảnh hưởng)		
2. Chất lượng quá trình p-SIA (tức là có sự tham gia của các bên liên quan hay không và có đảm bảo tính minh bạch không) (a) Mục đích triển khai p-SIA được thông báo công khai tại địa phương trong khoảng thời gian đủ dài để các bên có quan tâm có thể tham gia và/hoặc nhận được thông tin. (b) Khi lập danh sách các bên tham gia, khi mô tả tác động, và khi chuẩn bị bản báo cáo chính thức cho p-SIA, cần tổ chức cuộc họp với các bên liên quan có trong danh sách (hoặc với đại diện được bên liên quan ủy quyền) (c) Cần lập biên bản cuộc họp và tất cả tài liệu này phải được đính kèm với bản báo cáo chính thức; đồng thời kèm theo tên và thông tin liên lạc của các bên liên quan (d) Cần cung cấp bằng chứng chứng minh bản báo cáo nháp và chính thức của p-SIA đã được gửi cho đại diện chính quyền trung ương, và tùy theo nguyện vọng của các bên liên quan, gửi thêm đến tổ chức dân sự được đăng ký hợp pháp và được các bên liên quan ủy quyền		
3. Rủi ro, và tác động thực tế của trại nuôi, tại thời điểm hiện tại hoặc tương lai, và hai phương án lựa chọn (trong số đó có kịch bản “không xây dựng trại nuôi hoặc không mở rộng trại nuôi”). Các phương án đề cập đến những khía cạnh sau:		
a) Khía cạnh kinh tế (cơ hội việc làm, sinh kế cộng đồng)		
b) Tiếp cận và sử dụng tài nguyên thiên nhiên (sở hữu nước và đất đai, mức độ tác động đến chất lượng và khả năng sử dụng tài nguyên như nước)		
c) Tài sản về con người (an ninh lương thực, sức khỏe và an toàn, giáo dục và kiến thức bản địa)		

<p>d) Cơ sở vật chất (tiếp nối với hệ thống giao thông, điện, điện thoại, nhà ở và hệ thống xử lý chất thải)</p>		
<p>e) Khía cạnh xã hội và văn hóa (quyền và niềm tin của người bản địa, truyền thống, tập quán, loại trừ và hòa nhập xã hội, bình đẳng giới, thay đổi thành phần độ tuổi trong cộng đồng, các cơ quan tổ chức không chính thức tại địa phương)</p>		
<p>f) Khía cạnh về quản lý nhà nước (mức độ tác động của nuôi trồng thủy sản lên các tiêu chuẩn, điều cấm kị, quy định, luật pháp, quy định quản lý môi trường, và liệu các thay đổi này tác động ít hay nhiều lên tính minh bạch, tinh thần dám chịu trách nhiệm và lượng người tham gia các quá trình ra quyết định.</p>		
<p>4. Nghiên cứu và báo cáo về các tác động có thể xảy ra là quy trình quan trọng nhất cần phải thực hiện. Khi triển khai quy trình, cần sắp xếp cuộc họp với các bên liên quan, để họ xem xét vấn đề nào cần được ưu tiên cũng như để họ nói lên quan điểm/suy nghĩ/đánh giá của bản thân; nhận diện cả rủi ro và tác động mang tính tích cực và tiêu cực (cách làm việc này cũng sẽ giúp giải quyết các vấn đề đòi hỏi cân bằng các yếu tố khác nhau để đạt được sự kết hợp tốt nhất)</p>		
<p>5. Ưu tiên điều tra sâu các tác động và cố gắng trả lời câu hỏi “Các thay đổi sẽ gây ra tác động gì nếu thay đổi xảy ra?”. Bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Tác động vật lý đến cơ sở vật chất do con người xây nên và các quá trình trong tự nhiên b) Khả năng thích nghi và các tác động kinh tế - xã hội của việc thích nghi đó c) Các tác động trực tiếp và gián tiếp do thay đổi gây ra trông như thế nào khi so với việc không can thiệp gì d) Các tác động trên có tích lũy dần theo thời gian không 		
<p>6. Đề xuất biện pháp nhằm tối đa tác động tích cực và giảm thiểu tác động tiêu cực, có cân nhắc đến biện pháp bồi thường cho những khu đất và người bị ảnh hưởng: bao gồm đề xuất cách phòng tránh khi xây dựng trại nuôi hoặc mở rộng trại nuôi.</p>		
<p>7. Đề xuất kế hoạch giảm nhẹ tác động nếu việc mở rộng trại nuôi sẽ được tiến hành hoặc tiếp tục (theo hướng thích nghi nếu hợp lý); bao gồm kế hoạch đóng cửa và phá sản, trong đó giải thích việc sửa chữa hay cải tạo sẽ được tiến hành như thế nào nếu trại nuôi đóng cửa hoặc phá sản.</p>		
<p>8. Xây dựng và thông qua, với sự đồng ý của tất cả các bên liên</p>		

quan, kế hoạch giám sát và các chỉ thị để đánh giá rủi ro và tác động tích cực và tiêu cực; áp dụng FDP⁹⁸ và/hoặc PRA⁹⁹ ở bước này.

9. Lập một bản tóm tắt, trong đó kèm đề xuất và kết luận, công khai với tất cả các bên liên quan đến quá trình đánh giá, và thông báo tại địa phương để cộng đồng địa phương đều được biết.

⁹⁸ **Focus Group Discussions (FGD):** Là phương án giúp nhanh chóng thu thập dữ liệu so sánh từ nhiều bên tham gia bằng cách chia nhóm. Phương án này rất hữu dụng trong việc liệt kê hoặc xác định các vấn đề cần quan tâm, để kiểm tra chéo thông tin, hoặc để lập một danh sách các giải pháp cho những hành động giả định hoặc đã được tính trước.

⁹⁹ **Participatory Rural Appraisal (PRA):** Đây là thuật ngữ bao hàm một tập các cách tiếp cận và phương pháp có sự tham gia của nhiều bên để nghiên cứu kiến thức và nhận thức của người dân bản địa. Phương án này bao gồm nhiều bài tập nhóm mà tại đó các bên liên quan được khuyến khích chia sẻ thông tin, tự đưa ra đánh giá cũng như tự đưa ra giải pháp của riêng mình. Phương án này ban đầu được thiết kế dành cho khu vực nông thôn (và đối tượng tham gia là những người mù chữ). PRA đã được triển khai thành công tại nhiều nơi, cho phép người dân địa phương hợp tác với nhau cùng đưa ra kế hoạch phát triển hợp lý cho cộng đồng.